



QUẢ DỮ KIỂM TRA SÁT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VÀN VIÊN CHỨC
KHOI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2015

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phòng vắn	Tổng điểm
		GV Toàn								
1	002	Đặng Thị Ngọc Anh	17/03/1989	DH SP Thái Nguyên	7.58	9.50	GV Toán THPT	1	95.00	360.80
2	039	Vũ Thị Kết	7/7/1989	DH Tây Bắc	7.74	9.00	GV Toán THPT	2	90.00	347.40
3	089	Đỗ Thị Thanh Xuân	12/11/1988	DH SP Hà Nội	6.55	10.00	GV Toán THPT	4	90.00	345.50
4	058	Phạm Thị Phương	01/9/1990	DH Tây Bắc	7.07	10.00	GV Toán THPT	3	85.00	340.70
5	071	Nguyễn Thị Thảo	20/11/1991	DH SP Thái Nguyên	7.63	7.63	GV Toán THPT	3	94.00	340.60
6	048	Nguyễn Ngọc Lý	14/8/1992	DH Quốc Gia	8.18	8.18	GV Toán THPT	2	87.00	337.60
7	019	Nguyễn Hồng Hạnh	26/11/1991	DH Tây Bắc	7.89	7.89	GV Toán THPT	1	80.00	317.80
8	055	Nguyễn Thị Bích Ngọc	01/9/1991	DH SP Hà Nội 2	7.44	7.44	GV Toán THPT	3	80.00	308.80
9	035	Trần Thu Hương	23/12/1989	DH SP Hà Nội 2	7.36	7.36	GV Toán THPT	2	78.00	303.20
10	025	Bùi Thị Hòa	16/2/1989	DH Tây Bắc	7.21	7.50	GV Toán THPT	1	77.00	301.10
11	046	Phạm Thị Linh	21/10/1991	DH SP Hà Nội	6.48	6.48	GV Toán THPT	2	85.00	299.60
12	008	Hà Thị Duyên	29/05/1987	DH Huế	7.90	9.00	GV Toán THPT	1	64.00	297.00
13	082	Đinh Thị Kiều Trang	19/11/1990	DH SP Thái Nguyên	6.29	6.29	GV Toán THPT	4	85.00	295.80
14	069	Bùi Thị Tường	5/5/1992	DH SP Thái Nguyên	8.18	8.18	GV Toán THPT	3	65.00	293.60
15	056	Bùi Thị Nhân	30/10/1991	DH SP Thái Nguyên	7.94	7.94	GV Toán THPT	3	62.50	283.80
16	063	Huỳnh Tiến Quyết	18/10/1990	DH SP Thái Nguyên	6.81	6.81	GV Toán THPT	3	70.00	276.20

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm
17	076	Cao Văn Thuật	10/12/1990	ĐH Tây Bắc	7.69	7.69	GV Toán THPT	4	60.00	273.80
18	065	Nguyễn Thị Kim Sen	11/5/1988	ĐH SP Hà Nội 2	6.88	10.00	GV Toán THPT	3	50.00	268.80
19	059	Khuất Văn Quang	17/8/1988	ĐH Tây Bắc	6.34	7.50	GV Toán THPT	3	65.00	268.40
20	081	Dương Thu Trang	10/9/1991	ĐH Tây Bắc	7.90	7.90	GV Toán THPT	4	55.00	268.00
21	086	Bùi Thị Vân	15/6/1988	ĐH SP Hà Nội 2	7.00	9.25	GV Toán THPT	4	52.00	266.50
22	090	Đỗ Viết Yên	29/3/1991	ĐH Tây Bắc	8.24	8.24	GV Toán THPT	4	50.00	264.80
23	066	Bùi Mạnh Toàn	9/7/1989	ĐH SP Hà Nội	6.22	6.22	GV Toán THPT	3	70.00	264.40
24	044	Phạm Ngọc Lan	12/3/1987	ĐH SP Hà Nội	7.73	8.50	GV Toán THPT	2	50.00	262.30
25	049	Vũ Thị Ngọc Mai	17/8/1992	ĐH SP Hà Nội	8.11	8.11	GV Toán THPT	2	50.00	262.20
26	022	Bùi Thị Thu Hằng	30/8/1989	ĐH SP Thái Nguyên	7.10	7.10	GV Toán THPT	1	60.00	262.00
27	052	Bùi Văn Mùi	8/11/1991	ĐH SP Thái Nguyên	7.10	7.10	GV Toán THPT	3	60.00	262.00
28	017	Trần Thị Thanh Hà	09/10/1992	ĐH KH Thái Nguyên	8.07	8.07	GV Toán THPT	1	50.00	261.40
29	018	Nguyễn Tuấn Hải	6/11/1990	ĐH SP Hà Nội	6.03	6.03	GV Toán THPT	1	70.00	260.60
30	009	Nguyễn Thị Duyên	26/09/1987	ĐH SP Hà Nội	7.49	8.00	GV Toán THPT	1	52.00	258.90
31	062	Hà Công Quyền	10/07/1991	ĐH Tây Bắc	6.94	6.94	GV Toán THPT	3	60.00	258.80
32	093	Trịnh Thị Yên	22/5/1990	ĐH Tây Bắc	7.24	6.00	GV Toán THPT	4	63.00	258.40
33	015	Dương Thị Hà	25/10/1990	ĐH SP Thái Nguyên	7.32	7.32	GV Toán THPT	1	55.00	256.40
34	038	Xa Thị Hương	5/6/1990	ĐH Tây Bắc	6.81	6.81	GV Toán THPT	2	60.00	256.20
35	027	Bùi Thị Hồng	12/5/1991	ĐH Tây Bắc	7.74	7.74	GV Toán THPT	2	50.00	254.80
36	083	Nguyễn Thị Huyền Trang	01/9/1990	ĐH SP Hà Nội	6.45	6.45	GV Toán THPT	4	62.00	253.00
37	001	Bùi Tuấn Anh	07/03/1990	ĐH SP Hà Nội 2	6.45	5.75	GV Toán THPT	1	65.00	252.00
38	064	Nguyễn Ngọc Sáng	16/10/1986	ĐH SP Thái Nguyên	5.70	5.00	GV Toán THPT	3	72.50	252.00
39	032	Đinh Thị Huyền	11/12/1991	ĐH SP Hà Nội	7.07	7.07	GV Toán THPT	2	55.00	251.40

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phòng vắng	Tổng điểm
40	023	Đinh Thị Bích	26/2/1992	DH Tây Bắc	7.54	7.54	GV Toán THPT	1	50.00	250.80
41	057	Bùi Văn	19/7/1992	DH Tây Bắc	7.01	7.01	GV Toán THPT	3	55.00	250.20
42	084	Nguyễn Viết	14/9/1978	DH SP Hà Nội	7.42	8.50	GV Toán THPT	4	44.00	247.20
43	051	Trần Thị	21/9/1991	DH Tây Bắc	8.34	8.34	GV Toán THPT	3	40.00	246.80
44	024	Bùi Thị	9/8/1991	DH SP Hà Nội 2	7.02	9.40	GV Toán THPT	1	40.00	244.20
45	053	Trần Thị Kim	7/9/1990	DH SP Hà Nội	7.18	7.18	GV Toán THPT	3	50.00	243.60
46	020	Quách Thị	25/6/1990	DH Tây Bắc	7.87	7.87	GV Toán THPT	1	43.00	243.40
47	073	Dương Đức	8/8/1988	DH SP Hà Nội 2	6.12	7.75	GV Toán THPT	3	50.00	238.70
48	029	Nguyễn Thị	28/01/1992	DH Tây Bắc	7.92	7.92	GV Toán THPT	2	40.00	238.40
49	060	Bùi Thị	01/10/1992	DH Tây Bắc	7.30	7.30	GV Toán THPT	3	45.00	236.00
50	021	Bùi Thị	12/3/1991	DH SP Thái Nguyên	7.72	7.72	GV Toán THPT	1	40.00	234.40
51	072	Bùi Văn	01/4/1986	DH SP Thái Nguyên	5.90	7.50	GV Toán THPT	3	50.00	234.00
52	013	Tổng Thị	05/10/1992	DH Hoa Lư	7.25	7.50	GV Toán THPT	1	42.50	232.50
53	077	Bùi Thị	20/10/1991	DH SP Hà Nội 2	7.58	7.58	GV Toán THPT	4	40.00	231.60
54	016	Quách Thị	12/02/1991	DH Tây Bắc	7.45	7.45	GV Toán THPT	1	41.00	231.00
55	028	Bùi Văn	8/6/1990	DH Tây Bắc	6.94	8.00	GV Toán THPT	2	40.00	229.40
56	033	Bùi Quỳnh	19/6/1991	DH Tây Bắc	6.96	6.96	GV Toán THPT	2	45.00	229.20
57	010	Tổng Thị Thùy	22/04/1990	DH Tây Bắc	7.85	10.00	GV Toán THPT	1	25.00	228.50
58	011	Bùi Văn	20/12/1989	DH Tây Bắc	6.85	8.00	GV Toán THPT	1	40.00	228.50
59	074	Bùi Thị	19/01/1991	DH SP Hà Nội	6.22	6.22	GV Toán THPT	3	50.00	224.40
60	054	Nguyễn Trọng	20/1/1988	DH SP Hà Nội	6.17	6.17	GV Toán THPT	3	50.00	223.40
61	068	Nguyễn Văn	9/3/1985	DH Tây Bắc	6.23	6.00	GV Toán THPT	3	50.00	222.30
62	085	Bùi Văn	9/2/1991	DH Tây Bắc	6.50	6.50	GV Toán THPT	4	45.00	220.00

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thi số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm
63	031	Lê Quang Huy	28/12/1986	ĐH SP Hà Nội	5.56	6.25	GV Toán THPT	2	50.00	218.10
64	067	Bùi Đức Tuấn	7/9/1986	ĐH Quốc Gia	5.80	6.00	GV Toán THPT	3	50.00	218.00
65	034	Đinh Thị Hương	12/8/1990	ĐH Tây Bắc	8.03	8.03	GV Toán THPT	2	25.00	210.60
66	079	Phạm Thị Thùy	11/8/1990	ĐH SP Hà Nội	6.24	6.24	GV Toán THPT	4	42.00	208.80
67	087	Hà Thị Thanh Vân	17/3/1988	ĐH Quốc Gia	6.27	6.27	GV Toán THPT	4	40.00	205.40
68	014	Nguyễn Thị Giang	14/10/1989	ĐH KH Thái Nguyên	7.65	7.65	GV Toán THPT	1	25.00	203.00
69	045	Nguyễn Ngọc Linh	17/10/1990	ĐH SP Hà Nội	6.06	6.06	GV Toán THPT	2	40.00	201.20
70	047	Nguyễn Thị Lựu	28/8/1991	ĐH Tây Bắc	7.76	7.76	GV Toán THPT	2	20.00	195.20
71	005	Đinh Thanh Cảnh	20/01/1986	ĐH SP Thái Nguyên	5.79	7.00	GV Toán THPT	1	30.00	187.90
72	007	Bùi Văn Cương	03/11/1989	ĐH Tây Bắc	7.21	5.50	GV Toán THPT	1	30.00	187.10
73	040	Hoàng Trung Kiên	24/9/1989	ĐH SP Thái Nguyên	6.51	7.00	GV Toán THPT	2	25.00	185.10
74	078	Nguyễn Thị Thanh Thùy	5/5/1990	ĐH SP Hà Nội 2	7.21	7.25	GV Toán THPT	4	20.00	184.60
75	042	Bùi Văn Khánh	20/9/1990	ĐH Tây Bắc	7.08	9.50	GV Toán THPT	2	0.00	165.80
76	036	Vũ Thị Hương	27/10/1991	ĐH Quốc Gia	8.09	8.09	GV Toán THPT	2	0.00	161.80
77	043	Đinh Thị Khuyển	14/6/1992	ĐH SP Thái Nguyên	8.06	8.06	GV Toán THPT	2	0.00	161.20
78	091	Đinh Thị Hải Yến	15/10/1991	ĐH Hùng Vương	8.05	8.05	GV Toán THPT	4	0.00	161.00
79	003	Nguyễn Thị Kim Anh	17/12/1991	ĐH Tây Bắc	8.00	8.00	GV Toán THPT	1	0.00	160.00
80	061	Bùi Thị Quế	16/12/1991	ĐH Tây Bắc	7.99	7.99	GV Toán THPT	3	0.00	159.80
81	012	Bùi Văn Độ	30/04/1989	ĐH Tây Bắc	7.17	8.50	GV Toán THPT	1	0.00	156.70
82	070	Nguyễn Thị Thanh	18/9/1992	ĐH Tây Bắc	7.70	7.70	GV Toán THPT	3	0.00	154.00
83	092	Quách Thị Hải Yến	01/01/1991	ĐH Tây Bắc	7.44	7.44	GV Toán THPT	4	0.00	148.80
84	026	Bùi Thị Phương Hòa	11/11/1991	ĐH Tây Bắc	7.42	7.42	GV Toán THPT	2	0.00	148.40
85	030	Đặng Quang Huy	21/2/1991	ĐH Tây Bắc	7.26	7.26	GV Toán THPT	2	0.00	145.20

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phòng vấn	Tổng điểm
86	004	Quách Việt Anh	22/01/1991	DH Tây Bắc	7.19	7.19	GV Toán THPT	1	0.00	143.80
87	050	Bùi Văn Mạnh	10/9/1992	DH Tây Bắc	7.14	7.14	GV Toán THPT	2	0.00	142.80
88	088	Phạm Văn Việt	15/10/1983	DH SP Hà Nội	6.70	7.50	GV Toán THPT	4	0.00	142.00
89	080	Lại Thị Thúy	18/8/1992	DH SP Hà Nội 2	7.00	7.00	GV Toán THPT	4	0.00	140.00
90	075	Quách Phi Thuần	9/11/1990	DH Tây Bắc	6.92	6.92	GV Toán THPT	3	0.00	138.40
91	037	Nguyễn Thị Thu Hương	30/8/1988	DH SP Thái Nguyên	6.57	6.50	GV Toán THPT	2	0.00	130.70
92	041	Phạm Ngọc Khang	4/3/1990	DH Thái Nguyên	6.15	6.15	GV Toán THPT	2	0.00	123.00
93	006	Nguyễn Thị Kim Cúc	03/02/1990	DH SP Hà Nội	6.11	6.11	GV Toán THPT	1	0.00	122.20
		GV Ngừ văn THPT								
1	164	Trần Thị Mùi	11/09/1989	DH SPTN	7.88	10.00	GV Ngừ văn THPT	7	90.00	358.80
2	220	Vũ Thị Thu Trang	04/07/1988	DH Hải Phòng	7.68	10.00	GV Ngừ văn THPT	9	85.00	346.80
3	118	Bùi Thúy Hằng	26/03/1991	DH Tây Bắc	7.89	7.89	GV Ngừ văn THPT	5	93.00	343.80
4	205	Vũ Thị Thu	08/11/1990	DH SPTN	8.09	8.09	GV Ngừ văn THPT	8	90.00	341.80
5	105	Nguyễn Hồng Dương	23/08/1991	DH Tây Bắc	7.83	7.83	GV Ngừ văn THPT	5	88.00	332.60
6	196	Nguyễn Thị Cẩm Thanh	27/09/1991	DH SPHN	7.18	7.18	GV Ngừ văn THPT	8	93.00	329.60
7	131	Đoàn Thị Văn Huyền	12/12/1991	DH SPHN	6.96	6.96	GV Ngừ văn THPT	6	95.00	329.20
8	149	Bạch Thị Hữu	24/12/1986	DH SPTN	6.79	7.50	GV Ngừ văn THPT	6	93.00	328.90
9	117	Nguyễn Thị Hào	24/12/1988	DH Vinh	6.49	7.00	GV Ngừ văn THPT	5	97.00	328.90
10	203	Bùi Thị Thu	26/08/1988	DH Vinh	6.94	6.94	GV Ngừ văn THPT	8	95.00	328.80
11	178	Mai Thị Oanh	10/02/1992	DH Tây Bắc	7.43	7.43	GV Ngừ văn THPT	7	90.00	328.60
12	104	Nguyễn Thùy Dương	19/12/1991	DH SPHN	7.06	7.06	GV Ngừ văn THPT	5	89.00	319.20
13	210	Nguyễn Văn Thùy	21/09/1988	DH Hòa Lư	7.89	10.00	GV Ngừ văn THPT	8	70.00	318.90
14	221	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	26/10/1991	DH SPHN 2	6.74	6.74	GV Ngừ văn THPT	9	90.00	314.80

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thi số	Điểm phòng vấn	Tổng điểm
15	097	Bùi Thị Bình	15/02/1991	ĐH Tây Bắc	7.18	7.18	GV Ngữ văn THPT	4	85.00	313.60
16	127	Nguyễn Thị Hòa	02/07/1989	ĐH Tây Bắc	8.04	9.00	GV Ngữ văn THPT	6	70.00	310.40
17	150	Bùi Văn Kiên	17/09/1985	ĐH Tây Bắc	8.00	9.00	GV Ngữ văn THPT	6	70.00	310.00
18	129	Vũ Thị Hồng	20/12/1989	ĐH SPHN 2	7.74	10.00	GV Ngữ văn THPT	6	65.00	307.40
19	099	Bùi Thị Châm	10/03/1983	ĐH SPHN 2	6.83	7.50	GV Ngữ văn THPT	4	80.00	303.30
20	193	Triệu Thị Tinh	26/01/1990	ĐH Tây Bắc	7.93	10.00	GV Ngữ văn THPT	8	61.00	301.30
21	120	Bùi Thị Hiền	02/04/1989	ĐH Giáo Dục-ĐHQG	7.52	7.52	GV Ngữ văn THPT	5	74.50	299.40
22	156	Trịnh Thùy Linh	16/10/1990	ĐH SP Đà Nẵng	8.47	8.47	GV Ngữ văn THPT	7	65.00	299.40
23	146	Triệu Thị Hương	08/05/1991	ĐH Tây Bắc	7.91	7.91	GV Ngữ văn THPT	6	70.00	298.20
24	106	Nguyễn Thị Thùy Dương	08/09/1992	ĐH SPHN	7.25	7.25	GV Ngữ văn THPT	5	76.50	298.00
25	174	Nguyễn Ngọc Nhung	27/07/1991	ĐH SPHN	6.29	6.29	GV Ngữ văn THPT	7	85.00	295.80
26	138	Nguyễn Lan Hương	10/01/1990	ĐH SPHN	7.43	8.75	GV Ngữ văn THPT	6	65.00	291.80
27	170	Nguyễn Thị Nhật	05/10/1992	ĐH Tây Bắc	8.46	8.46	GV Ngữ văn THPT	7	60.00	289.20
28	141	Nguyễn Thị Lan Hương	07/03/1992	ĐH Tây Bắc	7.96	7.96	GV Ngữ văn THPT	6	65.00	289.20
29	134	Bùi Thị Linh Hương	28/11/1991	ĐH Tây Bắc	7.88	7.88	GV Ngữ văn THPT	6	65.00	287.60
30	169	Bùi Thị Nguyệt	07/03/1987	ĐH Tây Bắc	8.01	8.50	GV Ngữ văn THPT	7	60.00	285.10
31	218	Phùng Minh Trang	06/11/1983	ĐH SPHN	7.40	7.00	GV Ngữ văn THPT	9	70.00	284.00
32	132	Nguyễn Thị Thanh Huyền	13/06/1991	ĐH SPHN	6.67	6.67	GV Ngữ văn THPT	6	75.00	283.40
33	142	Nguyễn Thị Thu Hương	05/06/1991	ĐH SPTN	7.38	7.38	GV Ngữ văn THPT	6	67.50	282.60
34	219	Trương Thị Trang	30/11/1991	ĐH Giáo Dục-ĐHQG	7.57	7.57	GV Ngữ văn THPT	9	64.00	279.40
35	186	Bùi Văn Quyết	05/05/1988	ĐH Tây Bắc	6.92	9.00	GV Ngữ văn THPT	8	60.00	279.20
36	213	Đỗ Thị Thương	21/01/1986	ĐH Tây Bắc	7.75	10.00	GV Ngữ văn THPT	9	50.00	277.50
37	159	Bùi Thị Mai	28/05/1992	ĐH Tây Bắc	7.84	7.84	GV Ngữ văn THPT	7	60.00	276.80

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phòng vắng	Tổng điểm
38	119	Lê Thúy Hằng	26/11/1988	DH SPHN	7.20	8.00	GV Ngừ văn THPT	5	62.00	276.00
39	137	Ngô Thị Hương	21/12/1988	DH SP Đà Nẵng	7.80	7.80	GV Ngừ văn THPT	6	60.00	276.00
40	101	Quách Văn Danh	23/07/1991	DH Tây Bắc	7.39	7.39	GV Ngừ văn THPT	5	63.50	274.80
41	121	Phùng Thị Hiền	12/07/1989	DH KH Thái Nguyên	6.94	8.50	GV Ngừ văn THPT	5	60.00	274.40
42	209	Hoàng Thị Thùy	19/01/1987	DH SPHN	6.67	6.75	GV Ngừ văn THPT	8	70.00	274.20
43	143	Nguyễn Thị Thu Hương	02/10/1990	DH Tây Bắc	7.33	9.00	GV Ngừ văn THPT	6	55.00	273.30
44	206	Nguyễn Thị Thùy	13/07/1987	DH SPHN	6.51	7.00	GV Ngừ văn THPT	8	68.50	272.10
45	158	Đinh Thị Ly	28/04/1991	DH SPHN 2	7.53	7.53	GV Ngừ văn THPT	7	60.00	270.60
46	224	Nguyễn Thị Vân	06/08/1990	DH Giáo Dục-DHQG	7.73	7.73	GV Ngừ văn THPT	9	58.00	270.60
47	139	Nguyễn Thị Hương	01/07/1986	DH SPHN	7.80	7.25	GV Ngừ văn THPT	6	60.00	270.50
48	136	Khuong Thị Thanh Hương	15/02/1989	DH Giáo Dục-DHQG	8.00	8.00	GV Ngừ văn THPT	6	55.00	270.00
49	188	Bùi Thị Son	15/05/1990	DH Tây Bắc	7.87	9.00	GV Ngừ văn THPT	8	50.50	269.70
50	113	Phí Thị Ngọc Hà	09/11/1988	DH SPHN	6.75	6.50	GV Ngừ văn THPT	5	68.50	269.50
51	167	Quách Thị Nga	02/05/1990	DH Đà Lạt	7.94	7.94	GV Ngừ văn THPT	7	55.00	268.80
52	179	Nguyễn Thị Kim Oanh	10/10/1992	DH Tây Bắc	8.44	8.44	GV Ngừ văn THPT	7	50.00	268.80
53	100	Phạm Thị Danh	18/11/1989	DH Tây Bắc	7.77	9.00	GV Ngừ văn THPT	4	50.00	267.70
54	199	Bùi Thị Thị	26/02/1988	DH Tây Bắc	7.27	8.50	GV Ngừ văn THPT	8	55.00	267.70
55	180	Bùi Thị Thu Phương	08/08/1988	DH Tây Bắc	7.12	8.50	GV Ngừ văn THPT	7	55.00	266.20
56	181	Nguyễn Hồng Phương	02/11/1983	DH Tây Bắc	8.07	8.50	GV Ngừ văn THPT	8	50.00	265.70
57	194	Phạm Kim Tuyền	21/01/1986	DH Giáo Dục-DHQG	7.33	8.00	GV Ngừ văn THPT	8	56.00	265.30
58	109	Trần Thị Thu Giang	01/07/1986	DH SPTN	6.85	7.00	GV Ngừ văn THPT	5	63.00	264.50
59	225	Nguyễn Văn Vũ	10/02/1984	DH Hồng Đức	6.95	7.50	GV Ngừ văn THPT	9	60.00	264.50
60	135	Bùi Thị Thu Hương	20/11/1986	DH SPHN 2	6.41	7.00	GV Ngừ văn THPT	6	65.00	264.10

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thi số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm
61	184	Xa Thị Quý	23/04/1992	ĐH Tây Bắc	7.68	7.68	GV Ngữ văn THPT	8	55.00	263.60
62	128	Bùi Thị Hoàn	19/07/1989	ĐH Tây Bắc	7.53	8.50	GV Ngữ văn THPT	6	50.00	260.30
63	110	Bùi Thị Hà	17/01/1992	ĐH Tây Bắc	8.00	8.00	GV Ngữ văn THPT	5	50.00	260.00
64	160	Nguyễn Thị Mai	10/04/1988	ĐH Tây Bắc	7.92	8.00	GV Ngữ văn THPT	7	50.00	259.20
65	202	Lương Thị Thoa	30/08/1991	ĐH SPTN	7.18	7.18	GV Ngữ văn THPT	8	56.00	255.60
66	207	Bùi Hương Thủy	09/05/1990	ĐH SPTN	6.82	6.82	GV Ngữ văn THPT	8	59.50	255.40
67	151	Nguyễn Như Khuyên	12/09/1989	ĐH Tây Bắc	7.52	9.00	GV Ngữ văn THPT	7	45.00	255.20
68	153	Lưu Thùy Linh	17/12/1991	ĐH SPHN	6.74	6.74	GV Ngữ văn THPT	7	60.00	254.80
69	147	Bùi Thị Hường	01/02/1990	ĐH Tây Bắc	7.72	7.72	GV Ngữ văn THPT	6	50.00	254.40
70	201	Nguyễn Thị Thiết	12/06/1990	ĐH Tây Bắc	7.69	7.69	GV Ngữ văn THPT	8	50.00	253.80
71	108	Phạm Ngọc Diệp	13/04/1988	ĐH SPHN	6.64	6.64	GV Ngữ văn THPT	5	60.00	252.80
72	154	Nguyễn Diệu Linh	06/04/1992	ĐH Tây Bắc	7.62	7.62	GV Ngữ văn THPT	7	50.00	252.40
73	177	Nguyễn Thị Hồng Như	24/11/1989	ĐH Vinh	7.12	7.12	GV Ngữ văn THPT	7	55.00	252.40
74	190	Bùi Thị Thanh Tâm	06/12/1991	ĐH SPHN	6.46	6.46	GV Ngữ văn THPT	8	61.00	251.20
75	148	Nguyễn Thị Hường	04/05/1991	ĐH SPHN 2	7.03	7.03	GV Ngữ văn THPT	6	55.00	250.60
76	096	Đinh Thị Bắc	26/06/1984	ĐH SPHN 2	6.32	7.50	GV Ngữ văn THPT	4	55.00	248.20
77	185	Bùi Thị Quỳnh	16/07/1992	ĐH Tây Bắc	7.40	7.40	GV Ngữ văn THPT	8	50.00	248.00
78	198	Vũ Thị Thảo	16/08/1987	ĐH SPHN 2	6.91	8.75	GV Ngữ văn THPT	8	45.00	246.60
79	116	Trịnh Thị Hào	26/04/1987	ĐH Vinh	6.60	6.50	GV Ngữ văn THPT	5	57.50	246.00
80	182	Bùi Thị Khánh Phượng	30/07/1989	ĐH SPTN	6.79	6.79	GV Ngữ văn THPT	8	55.00	245.80
81	208	Đinh Thị Thủy	06/10/1991	ĐH Tây Bắc	7.77	7.77	GV Ngữ văn THPT	8	45.00	245.40
82	157	Hoàng Thị Lưu	10/03/1987	ĐH SPTN	6.91	7.50	GV Ngữ văn THPT	7	50.00	244.10
83	215	Đinh Thị Huyền Trang	18/07/1992	ĐH Tây Bắc	7.67	7.67	GV Ngữ văn THPT	9	45.00	243.40

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phòng vắng	Tổng điểm
84	195	Bùi Thị Thanh	15/06/1989	DH SPHN 2	6.57	7.75	GV Ngừ văn THPT	8	50.00	243.20
85	111	Bùi Thị Thu Hà	10/06/1989	DH SPHN 2	7.14	7.75	GV Ngừ văn THPT	5	47.00	242.90
86	226	Bùi Văn Xuân	27/07/1983	DH Quy Nhơn	6.78	7.50	GV Ngừ văn THPT	9	50.00	242.80
87	165	Bùi Thị Niêm	20/06/1990	DH SPHN 2	7.40	7.75	GV Ngừ văn THPT	7	45.00	241.50
88	133	Bùi Thị Hương	14/05/1992	DH SPTN	6.55	6.55	GV Ngừ văn THPT	6	55.00	241.00
89	094	Phạm Mỹ Nhật Anh	02/06/1992	DH Tây Bắc	8.30	8.30	GV Ngừ văn THPT	4	36.00	238.00
90	166	Bùi Thị Niêm	25/04/1992	DH Tây Bắc	7.90	7.90	GV Ngừ văn THPT	7	40.00	238.00
91	187	Nguyễn Thị Sinh	08/03/1991	DH SPHN 2	6.88	6.88	GV Ngừ văn THPT	8	50.00	237.60
92	144	Quách Thị Hương	09/04/1990	DH Tây Bắc	7.30	7.30	GV Ngừ văn THPT	6	45.00	236.00
93	222	Bùi Thị Hồng Vân	30/08/1991	DH SPHN	7.29	7.29	GV Ngừ văn THPT	9	45.00	235.80
94	095	Bùi Xuân Ba	01/08/1991	DH SPHN 2	6.79	6.79	GV Ngừ văn THPT	4	47.00	229.80
95	171	Bùi Thị Nhung	07/4/1991	DH Giáo Dục-DHQG	7.49	7.49	GV Ngừ văn THPT	7	40.00	229.80
96	098	Lê Thị Cúc	12/07/1990	DH SPHN 2	7.48	7.48	GV Ngừ văn THPT	4	40.00	229.60
97	191	Nguyễn Văn Tấn	05/03/1990	DH SPHN	6.37	6.37	GV Ngừ văn THPT	8	51.00	229.40
98	155	Nguyễn Phương Linh	17/05/1989	DH SPTN	6.92	6.92	GV Ngừ văn THPT	7	45.00	228.40
99	114	Nguyễn Thị Thanh Hải	28/08/1989	DH SPHN 2	6.08	7.25	GV Ngừ văn THPT	5	47.50	228.30
100	173	Nguyễn Kim Nhung	13/02/1990	DH SPTN	6.34	6.34	GV Ngừ văn THPT	7	50.00	226.80
101	112	Bùi Văn Hà	20/02/1989	DH SPHN 2	6.40	7.00	GV Ngừ văn THPT	5	45.00	224.00
102	103	Nguyễn Hải Duyên	02/10/1987	DH Vinh	6.27	6.00	GV Ngừ văn THPT	5	50.00	222.70
103	124	Nguyễn Ngọc Hoa	23/12/1987	DH SPTN	6.08	6.00	GV Ngừ văn THPT	5	50.00	220.80
104	223	Lưu Thị Vân	16/09/1989	DH SPHN 2	6.77	7.25	GV Ngừ văn THPT	9	40.00	220.20
105	163	Bùi Thị Mơ	03/06/1991	DH KH Thái Nguyên	7.81	7.81	GV Ngừ văn THPT	7	30.00	216.20
106	145	Quách Thị Huyền Hương	20/09/1990	DH SPTN	6.27	6.27	GV Ngừ văn THPT	6	45.00	215.40

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thi số	Điểm phòng vấn	Tổng điểm
107	125	Bùi Thị Thanh	15/06/1991	ĐH Tây Bắc	7.73	7.73	GV Ngữ văn THPT	5	30.00	214.60
108	200	Bùi Văn	19/09/1990	ĐH SPHN 2	7.27	7.27	GV Ngữ văn THPT	8	34.00	213.40
109	189	Bùi Thị	06/02/1991	ĐH SPHN	6.57	6.57	GV Ngữ văn THPT	8	40.50	212.40
110	216	Đỗ Như	10/07/1987	ĐH SPHN	6.83	6.25	GV Ngữ văn THPT	9	40.00	210.80
111	152	Hoàng Thị Đức	11/09/1991	ĐH SPHN	6.83	6.83	GV Ngữ văn THPT	7	35.00	206.60
112	162	Mã Thị	02/10/1990	ĐH SPHN	7.33	7.00	GV Ngữ văn THPT	7	30.00	203.30
113	130	Bùi Thị Minh	22/12/1991	ĐH SPTN	6.13	6.13	GV Ngữ văn THPT	6	40.00	202.60
114	168	Nguyễn Bích	23/09/1988	ĐH SPTN	6.20	5.00	GV Ngữ văn THPT	7	45.00	202.00
115	212	Đinh Thị Ngọc	08/05/1990	ĐH SPTN	6.31	6.31	GV Ngữ văn THPT	9	30.00	186.20
116	175	Phạm Thị	28/02/1989	ĐH SPTN	6.16	6.16	GV Ngữ văn THPT	7	30.00	183.20
117	115	Lê Thị	28/04/1989	ĐH Tây Bắc	7.65	9.00	GV Ngữ văn THPT	5	0.00	166.50
118	192	Nguyễn Thị Thùy	10/04/1992	ĐH Đà Lạt	8.10	8.10	GV Ngữ văn THPT	8	0.00	162.00
119	183	Nguyễn Thị Thu	20/07/1992	ĐH Tây Bắc	8.05	8.05	GV Ngữ văn THPT	8	0.00	161.00
120	107	Trần Thị Thùy	07/10/1983	ĐH SPHN	7.04	9.00	GV Ngữ văn THPT	5	0.00	160.40
121	211	Lương Thanh	24/07/1991	ĐH Tây Bắc	7.93	7.93	GV Ngữ văn THPT	9	0.00	158.60
122	122	Lương Công	03/08/1991	ĐH Tây Bắc	7.84	7.84	GV Ngữ văn THPT	5	0.00	156.80
123	102	Đinh Thị	11/08/1992	ĐH Giáo Dục-ĐHQG	7.78	7.78	GV Ngữ văn THPT	5	0.00	155.60
124	172	Đỗ Thị	16/06/1988	ĐH Vinh	7.03	8.50	GV Ngữ văn THPT	7	0.00	155.30
125	140	Nguyễn Thị	02/04/1991	ĐH SPTN	7.67	7.67	GV Ngữ văn THPT	6	0.00	153.40
126	217	Nguyễn Thị	22/12/1990	ĐH SPHN 2	7.30	8.00	GV Ngữ văn THPT	9	0.00	153.00
127	227	Đỗ Thị	11/12/1990	ĐH KH Thái Nguyên	7.62	7.62	GV Ngữ văn THPT	9	0.00	152.40
128	214	Bùi Thị	27/06/1991	ĐH Tây Bắc	7.60	7.60	GV Ngữ văn THPT	9	0.00	152.00
129	126	Đặng Thị	18/05/1992	ĐH Tây Bắc	7.42	7.42	GV Ngữ văn THPT	6	0.00	148.40

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phòng vắng	Tổng điểm
130	197	Phạm Thị Phương Thảo	19/10/1989	DH Đà Lạt	7.41	7.41	GV Ngữ văn THPT	8	0.00	148.20
131	176	Trần Thị Nhung	27/05/1992	DH SPTN	7.35	7.35	GV Ngữ văn THPT	7	0.00	147.00
132	161	Nguyễn Thị Mai	21/07/1991	DH SPTN	7.31	7.31	GV Ngữ văn THPT	7	0.00	146.20
133	204	Nguyễn Thị Hoài Thu	20/08/1992	DH SPHN 2	7.10	7.10	GV Ngữ văn THPT	8	0.00	142.00
134	123	Nguyễn Trọng Hiếu	26/01/1990	DH SPHN	6.51	6.51	GV Ngữ văn THPT	5	0.00	130.20
		GV Giáo dục công dân THPT								
1	240	Bùi Thị Ni	17/9/1992	DH SP Hà Nội 2	7.88	7.88	GV Giáo dục công dân THPT	9	65.00	287.60
2	231	Bùi Thị Diệu	21/6/1992	DH SP Hà Nội	7.76	7.76	GV Giáo dục công dân THPT	9	65.00	285.20
3	248	Bạch Thị Thu	24/11/1990	DH SP Hà Nội 2	8.09	10.00	GV Giáo dục công dân THPT	10	45.00	270.90
4	236	Đinh Hữu Huấn	13/8/1990	DH SP Hà Nội 2	7.63	9.40	GV Giáo dục công dân THPT	9	50.00	270.30
5	237	Bùi Thúy Lan	29/3/1992	DH SP Hà Nội 2	7.39	7.39	GV Giáo dục công dân THPT	9	55.00	257.80
6	232	Lê Thị Dung	3/3/1992	DH SP Hà Nội	7.97	7.97	GV Giáo dục công dân THPT	9	45.00	249.40
7	239	Nguyễn Thị Loan	15/01/1990	DH SP Hà Nội	7.96	7.96	GV Giáo dục công dân THPT	9	45.00	249.20
8	247	Xa Thị Thoa	4/10/1984	DH SP Hà Nội 2	7.49	8.75	GV Giáo dục công dân THPT	10	42.00	246.40
9	246	Bùi Thị Thiên	15/9/1991	DH SP Thái Nguyên	7.95	7.95	GV Giáo dục công dân THPT	10	40.00	239.00
10	241	Hoàng Thị Nga	4/10/1990	DH SP Hà Nội 2	7.82	7.75	GV Giáo dục công dân THPT	10	40.00	235.70
11	243	Nguyễn Thị Quỳnh	11/3/1989	DH SP Thái Nguyên	6.83	7.50	GV Giáo dục công dân THPT	10	45.00	233.30
12	233	Bùi Thị Thu Hà	8/5/1990	DH SP Hà Nội 2	7.25	7.75	GV Giáo dục công dân THPT	9	40.00	230.00
13	251	Bùi Thị Hai Yến	15/11/1987	DH SP Hà Nội 2	7.21	7.75	GV Giáo dục công dân THPT	10	40.00	229.60
14	242	Trần Thị Thu Ngân	20/8/1989	DH SP Hà Nội 2	7.55	9.25	GV Giáo dục công dân THPT	10	30.00	228.00
15	249	Nguyễn Thị Trang	15/7/1988	DH SP Thái Nguyên	6.62	5.50	GV Giáo dục công dân THPT	10	50.00	221.20
16	245	Quách Thị Thanh	2/2/1992	DH SP Hà Nội 2	6.85	6.85	GV Giáo dục công dân THPT	10	30.00	197.00
17	235	Đặng Thị Hoa	4/3/1990	DH SP Hà Nội 2	7.81	10.00	GV Giáo dục công dân THPT	9	0.00	178.10

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thi số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm
18	244	Tống Minh Tú	20/4/1988	ĐH SP Hà Nội 2	7.71	10.00	GV Giáo dục công dân THPT	10	0.00	177.10
19	229	Lưu Thị Bắc	2/11/1990	ĐH SP Hà Nội 2	7.82	9.40	GV Giáo dục công dân THPT	9	0.00	172.20
20	234	Bùi Thị Thanh Hoa	20/2/1991	ĐH SP Hà Nội 2	7.74	8.75	GV Giáo dục công dân THPT	9	0.00	164.90
21	238	Đỗ Anh Linh	28/12/1986	ĐH SP Hà Nội 2	7.18	8.75	GV Giáo dục công dân THPT	9	0.00	159.30
22	250	Hoàng Thị Hồng Vân	18/10/1988	ĐH SP Thái Nguyên	7.12	7.12	GV Giáo dục công dân THPT	10	0.00	142.40
23	228	Giang Quỳnh Anh	16/1/1992	ĐH SP Hà Nội 2	6.88	6.88	GV Giáo dục công dân THPT	9	0.00	137.60
24	230	Nguyễn Mạnh Cường	23/2/1987	ĐH SP Thái Nguyên	5.90	6.00	GV Giáo dục công dân THPT	9	0.00	119.00
		GV Lịch sử								
1	330	Phùng Thị Tin	28/07/1989	ĐH Tây Bắc	8.47	10.00	GV Lịch sử THPT	12	80.00	344.70
2	262	Đặng Thị Dung	26/04/1990	ĐH Tây Bắc	8.21	9.00	GV Lịch sử THPT	10	85.00	342.10
3	334	Nguyễn Thị Thành	15/04/1987	ĐH Tây Bắc	8.13	10.00	GV Lịch sử THPT	13	80.00	341.30
4	275	Đinh Thị Thu Hiền	13/10/1987	ĐH SPTN	6.91	8.00	GV Lịch sử THPT	11	90.00	329.10
5	290	Trương Thị Lan	20/01/1987	ĐH Vinh	7.63	9.00	GV Lịch sử THPT	11	80.00	326.30
6	322	Nguyễn Thị Hương Quế	06/05/1989	ĐH Tây Bắc	8.09	9.00	GV Lịch sử THPT	12	77.50	325.90
7	279	Hoàng Thị Hòa	30/08/1990	ĐH SP TP.HCM	7.08	7.50	GV Lịch sử THPT	11	90.00	325.80
8	285	Bùi Thu Hương	17/09/1991	ĐH Tây Bắc	8.23	8.23	GV Lịch sử THPT	11	78.00	320.60
9	320	Lò Văn Quang	20/09/1989	ĐH Tây Bắc	7.75	10.00	GV Lịch sử THPT	12	70.00	317.50
10	316	Bùi Mai Phương	10/03/1991	ĐH Tây Bắc	7.86	7.86	GV Lịch sử THPT	12	80.00	317.20
11	292	Bùi Thị Lo Liên	22/08/1989	ĐH Tây Bắc	8.17	9.00	GV Lịch sử THPT	11	72.00	315.70
12	329	Bùi Văn Tiến	15/01/1989	ĐH Tây Bắc	7.33	8.50	GV Lịch sử THPT	12	78.00	314.30
13	271	Ngô Thị Ngọc Hà	10/04/1986	ĐH KHXH & NV	6.87	8.25	GV Lịch sử THPT	11	80.00	311.20
14	354	Bùi Thị Trang	31/07/1990	ĐH Tây Bắc	7.96	9.00	GV Lịch sử THPT	13	70.00	309.60
15	304	Bùi Thị My	03/03/1991	ĐH Tây Bắc	7.96	7.96	GV Lịch sử THPT	12	73.00	305.20

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thi số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm
39	267	Vì Việt Đức	28/12/1990	ĐH SPHN	7.83	7.83	GV Lịch sử THPT	10	60.00	276.60
40	356	Nguyễn Đức Vượng	06/12/1990	ĐH SPHN	7.12	8.50	GV Lịch sử THPT	13	60.00	276.20
41	332	Bùi Văn Tường	05/02/1991	ĐH Tây Bắc	8.28	8.28	GV Lịch sử THPT	13	55.00	275.60
42	349	Phạm Thị Thu Thùy	05/05/1988	ĐH SPHN	6.50	9.00	GV Lịch sử THPT	13	60.00	275.00
43	328	Bùi Văn Tích	01/01/1991	ĐH SPHN	7.70	7.70	GV Lịch sử THPT	12	60.00	274.00
44	306	Kiều Thị Nụ	19/09/1988	ĐH Giáo Dục-ĐHQGHN	7.65	7.65	GV Lịch sử THPT	12	60.00	273.00
45	274	Nguyễn Thị Hạnh	20/05/1990	ĐH SPHN	7.13	7.13	GV Lịch sử THPT	11	65.00	272.60
46	317	Bùi Nhã Phương	22/02/1990	ĐH SPHN	8.10	8.10	GV Lịch sử THPT	12	55.00	272.00
47	307	Bùi Thị Nương	08/12/1990	ĐH SPHN	7.53	7.53	GV Lịch sử THPT	12	60.00	270.60
48	308	Lò Văn Nương	24/10/1988	ĐH Tây Bắc	7.52	7.52	GV Lịch sử THPT	12	60.00	270.40
49	311	Bùi Quang Ngọc	03/09/1990	ĐH Tây Bắc	7.51	8.50	GV Lịch sử THPT	12	55.00	270.10
50	340	Bùi Văn Thiêm	28/02/1989	ĐH SPTN	7.49	9.40	GV Lịch sử THPT	13	50.00	268.90
51	331	Vũ Thị Tinh	25/06/1991	ĐH Tây Bắc	8.33	8.33	GV Lịch sử THPT	13	50.00	266.60
52	299	Vũ Minh Lý	04/11/1991	ĐH Tây Bắc	7.31	7.31	GV Lịch sử THPT	11	60.00	266.20
53	335	Đinh Thị Phương Thảo	08/02/1991	ĐH Giáo Dục-ĐHQG	7.30	7.30	GV Lịch sử THPT	13	60.00	266.00
54	286	Phan Thị Hương	28/06/1991	ĐH SPTN	7.76	7.76	GV Lịch sử THPT	11	55.00	265.20
55	310	Bạch Như Ngần	05/09/1987	ĐH Giáo Dục-ĐHQG	7.66	7.66	GV Lịch sử THPT	12	55.00	263.20
56	338	Hà Văn Thắng	11/08/1991	ĐH Tây Bắc	8.08	8.08	GV Lịch sử THPT	13	50.00	261.60
57	344	Bùi Thị Thơm	25/05/1986	ĐH KHXH & NV	7.55	7.55	GV Lịch sử THPT	13	55.00	261.00
58	305	Bùi Văn Năng	12/02/1988	ĐH SPTN	7.04	7.04	GV Lịch sử THPT	12	60.00	260.80
59	282	Nguyễn Ngọc Hoàng	15/08/1989	ĐH SPHN	7.16	9.90	GV Lịch sử THPT	11	45.00	260.60
60	265	Hồ Hải Đăng	02/02/1991	ĐH SPTN	7.21	7.21	GV Lịch sử THPT	10	58.00	260.20
61	326	Bùi Thị Tâm	20/12/1991	ĐH Hùng Vương	7.97	7.97	GV Lịch sử THPT	12	50.00	259.40

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phòng vấn	Tổng điểm
62	343	Bùi Văn Thới	15/06/1992	DH KH Thái Nguyên	7.96	7.96	GV Lịch sử THPT	13	50.00	259.20
63	352	Bùi Thị Thương	14/12/1991	DH Tây Bắc	7.46	7.46	GV Lịch sử THPT	13	55.00	259.20
64	337	Nguyễn Thị Phương Thảo	30/06/1991	DH Tây Bắc	7.95	7.95	GV Lịch sử THPT	13	50.00	259.00
65	355	Nguyễn Thị Vui	11/12/1992	DH SPHN 2	7.81	7.81	GV Lịch sử THPT	13	50.00	256.20
66	296	Nguyễn Thùy Linh	23/02/1989	DH SPHN	6.39	9.20	GV Lịch sử THPT	11	50.00	255.90
67	302	Bùi Thị Minh	16/05/1986	DH Tây Bắc	6.90	8.50	GV Lịch sử THPT	12	50.00	254.00
68	303	Bùi Thị Mùi	24/07/1991	DH SPHN 2	7.18	7.18	GV Lịch sử THPT	12	55.00	253.60
69	351	Nguyễn Ngọc Thúy	28/07/1989	DH SPHN	7.64	7.64	GV Lịch sử THPT	13	50.00	252.80
70	319	Bùi Thị Quý	16/09/1991	DH Tây Bắc	8.10	8.10	GV Lịch sử THPT	12	45.00	252.00
71	255	Lương Văn Bằng	24/04/1987	DH SPHN	7.05	7.05	GV Lịch sử THPT	10	55.00	251.00
72	261	Bùi Thị Diệu	30/12/1991	DH Tây Bắc	7.48	7.48	GV Lịch sử THPT	10	50.00	249.60
73	269	Bùi Thị Thu Hà	27/09/1991	DH SPTN	7.46	7.46	GV Lịch sử THPT	10	50.00	249.20
74	350	Bùi Thị Thúy	26/06/1985	DH KHXH & NV-DHQG	6.61	7.25	GV Lịch sử THPT	13	55.00	248.60
75	259	Bùi Thu Diệp	28/09/1991	DH SPHN 2	6.92	6.92	GV Lịch sử THPT	10	55.00	248.40
76	293	Nguyễn Thị Liên	03/05/1991	DH SPTN	7.36	7.36	GV Lịch sử THPT	11	50.00	247.20
77	289	Bùi Thị Khánh	07/05/1986	DH SPHN 2	7.15	8.50	GV Lịch sử THPT	11	45.00	246.50
78	318	Bùi Thị Phương	04/08/1991	DH SPHN	7.76	7.76	GV Lịch sử THPT	12	45.00	245.20
79	287	Bùi Thị Kiều	05/01/1991	DH KH Thái Nguyên	7.75	7.75	GV Lịch sử THPT	11	45.00	245.00
80	272	Nguyễn Thị Hà	08/03/1992	DH SPHN 2	8.20	8.20	GV Lịch sử THPT	11	40.00	244.00
81	284	Bùi Thị Huyền	02/10/1992	DH SPTN	7.48	7.48	GV Lịch sử THPT	11	45.00	239.60
82	297	Bùi Thị Loan	05/11/1990	DH Tây Bắc	7.93	7.93	GV Lịch sử THPT	11	40.00	238.60
83	321	Bùi Văn Quân	08/07/1988	DH Tây Bắc	6.90	6.90	GV Lịch sử THPT	12	50.00	238.00
84	313	Bùi Thị Nhung	13/05/1992	DH Tây Bắc	7.82	7.82	GV Lịch sử THPT	12	40.00	236.40

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trưởng đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thi số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm
85	314	Bùi Thị Oanh	26/09/1986	ĐH SPTN	6.52	6.00	GV Lịch sử THPT	12	55.00	235.20
86	346	Bùi Thị Hồng Thùy	16/11/1992	ĐH Tây Bắc	7.69	7.69	GV Lịch sử THPT	13	40.00	233.80
87	294	Bùi Anh Linh	19/07/1990	ĐH Tây Bắc	7.17	7.17	GV Lịch sử THPT	11	45.00	233.40
88	273	Phạm Thị Hà	08/04/1989	ĐH SPHN 2	7.11	8.75	GV Lịch sử THPT	11	37.00	232.60
89	283	Bùi Văn Huy	04/05/1990	ĐH SPHN 2	7.75	7.75	GV Lịch sử THPT	11	36.00	227.00
90	254	Quách Thị Hoài Ân	05/05/1989	ĐH SPTN	6.86	6.86	GV Lịch sử THPT	10	41.00	219.20
91	266	Bùi Thị Định	01/02/1987	ĐH Giáo Dục-ĐHGD	6.69	6.69	GV Lịch sử THPT	10	40.00	213.80
92	288	Nguyễn Văn Kim	06/08/1990	ĐH Tây Bắc	7.47	7.47	GV Lịch sử THPT	11	30.00	209.40
93	276	Nguyễn Bá Hiệp	26/08/1989	ĐH SPHN	7.14	7.14	GV Lịch sử THPT	11	30.00	202.80
94	345	Hoàng Thị Thùy	14/01/1989	ĐH Tây Bắc	7.99	9.50	GV Lịch sử THPT	13	0.00	174.90
95	278	Đinh Thị Hòa	04/09/1990	ĐH Tây Bắc	8.20	8.20	GV Lịch sử THPT	11	0.00	164.00
96	339	Nguyễn Việt Thắng	11/01/1987	ĐH KH Thái Nguyên	8.00	8.00	GV Lịch sử THPT	13	0.00	160.00
97	253	Trần Thị Hồng Ánh	13/04/1987	ĐH SPTN	7.42	8.00	GV Lịch sử THPT	10	0.00	154.20
98	291	Bùi Thị Liên	15/02/1989	ĐH Tây Bắc	7.60	7.60	GV Lịch sử THPT	11	0.00	152.00
99	315	Quách Thị Oanh	29/10/1991	ĐH Vinh	7.59	7.59	GV Lịch sử THPT	12	0.00	151.80
100	264	Nguyễn Đình Đạt	28/12/1992	ĐH Tây Bắc	7.51	7.51	GV Lịch sử THPT	10	0.00	150.20
101	281	Bùi Việt Hoàng	25/05/1992	ĐH Tây Bắc	7.51	7.51	GV Lịch sử THPT	11	0.00	150.20
102	268	Lê Thị Giang	17/05/1990	ĐH Giáo Dục-ĐHQG	7.42	7.42	GV Lịch sử THPT	10	0.00	148.40
103	280	Bùi Văn Hoàng	13/09/1991	ĐH SPTN	7.25	7.25	GV Lịch sử THPT	11	0.00	145.00
104	323	Lương Thị Như Quỳnh	31/03/1991	ĐH SPTN	7.07	7.07	GV Lịch sử THPT	12	0.00	141.40
105	300	Nguyễn Thị Mai	02/02/1989	ĐH Vinh	6.97	6.97	GV Lịch sử THPT	11	0.00	139.40
106	263	Nguyễn Hải Duyên	13/10/1984	ĐH KHXH & NV	6.10	6.75	GV Lịch sử THPT	10	0.00	128.50
		GV Công nghệ THPT								

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phòng vấn	Tổng điểm
1	360	Phùng Văn	7/8/1988	DH SP KT Hưng Yên	8.64	8.90	GV Công nghệ THPT	13	65.00	305.40
2	358	Đỗ Thị Thanh	3/10/1989	DH SP KT Hưng Yên	8.52	8.52	GV Công nghệ THPT	13	65.00	300.40
3	359	Bùi Thị	14/5/1989	DH SP Hà Nội	6.45	7.75	GV Công nghệ THPT	13	70.00	282.00
		GV Tiếng Anh	THPT							
1	391	Trịnh Thị Hải	23/02/1988	DH SPHN	7.53	7.00	GV Tiếng Anh THPT	15	92.00	329.30
2	376	Cao Thị Thanh	08/06/1982	DHNN DHQG HN	7.20	6.50	GV Tiếng Anh THPT	14	95.00	327.00
3	379	Nguyễn Thị	10/01/1988	DH Tây Bắc	7.49	8.00	GV Tiếng Anh THPT	14	80.00	314.90
4	370	Hoàng Thị Thu	27/09/1987	Viện DH Mỏ HN	8.02	8.25	GV Tiếng Anh THPT	14	55.00	272.70
5	389	Nguyễn Thị Thu	29/10/1988	Viện DH Mỏ HN	8.06	7.75	GV Tiếng Anh THPT	14	54.00	266.10
6	371	Đặng Thị Phương	15/11/1984	DHNN DHQG HN	7.01	7.50	GV Tiếng Anh THPT	14	60.00	265.10
7	378	Bùi Thị Soi	02/11/1987	DHNN DHQG HN	7.18	5.92	GV Tiếng Anh THPT	14	65.00	261.00
8	383	Bùi Thanh	25/09/1992	DH Tây Bắc	7.46	7.46	GV Tiếng Anh THPT	14	55.00	259.20
9	386	Bùi Thị Minh	03/10/1991	DH Thái Nguyên	7.18	7.18	GV Tiếng Anh THPT	14	50.00	243.60
10	361	Nguyễn Đức	12/03/1988	DH SPTN	6.46	7.00	GV Tiếng Anh THPT	14	54.00	242.60
11	381	Lương Thu	10/06/1992	DH Hà Nội	6.72	6.72	GV Tiếng Anh THPT	14	52.00	238.40
12	367	Bùi Đức	02/03/1988	DHNN DHQG HN	6.25	6.25	GV Tiếng Anh THPT	14	55.00	235.00
13	364	Nguyễn Thị Hạnh	26/06/1991	DH SPHN	6.47	6.47	GV Tiếng Anh THPT	14	49.00	227.40
14	373	Lê Thị Bích	20/09/1986	DH SPTN	6.86	6.50	GV Tiếng Anh THPT	14	45.00	223.60
15	390	Vũ Thị Huyền	21/09/1990	DH SPHN	6.68	6.68	GV Tiếng Anh THPT	14	45.00	223.60
16	368	Nguyễn Thị	17/07/1991	DH Tây Bắc	7.06	7.06	GV Tiếng Anh THPT	14	40.00	221.20
17	363	Bùi Đình	12/12/1987	Viện DH Mỏ HN	7.56	7.25	GV Tiếng Anh THPT	14	35.00	218.10
18	380	Nguyễn Thị	31/08/1980	DHNN DHQG HN	6.50	6.00	GV Tiếng Anh THPT	14	45.00	215.00
19	374	Đặng Thị	20/09/1987	DH SPTN	6.88	6.50	GV Tiếng Anh THPT	14	40.00	213.80

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thi số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm
20	365	Nguyễn Thị Minh Hiền	20/07/1991	ĐH SPHN	6.68	6.68	GV Tiếng Anh THPT	14	40.00	213.60
21	377	Lê Quỳnh Nga	10/10/1987	Viện ĐH Mỏ HN	8.00	9.00	GV Tiếng Anh THPT	14	0.00	170.00
22	382	Phạm Thị Hoa Quỳnh	28/03/1991	ĐH SPHN 2	7.90	7.90	GV Tiếng Anh THPT	14	0.00	158.00
23	366	Nguyễn Thị Hồng Hoa	06/09/1991	ĐH Tây Bắc	7.86	7.86	GV Tiếng Anh THPT	14	0.00	157.20
24	369	Bùi Thị Hương	04/04/1991	ĐH Thái Nguyên	7.84	7.84	GV Tiếng Anh THPT	14	0.00	156.80
25	387	Đặng Thị Huyền Trang	07/10/1991	ĐH Hà Nội	7.67	7.17	GV Tiếng Anh THPT	14	0.00	148.40
26	388	Đinh Thị Huyền Trang	01/10/1990	ĐH Thái Nguyên	7.30	7.30	GV Tiếng Anh THPT	14	0.00	146.00
27	362	Phan Mai Anh	27/04/1990	ĐHNN ĐHQG HN	7.17	7.17	GV Tiếng Anh THPT	14	0.00	143.40
28	372	Bùi Thị Phương Liên	10/05/1990	ĐH SPHN	6.77	6.77	GV Tiếng Anh THPT	14	0.00	135.40
29	375	Bùi Thị Thanh Loan	22/04/1990	ĐH SPHN	6.35	6.35	GV Tiếng Anh THPT	14	0.00	127.00
30	385	Tạ Thị Then	26/06/1987	ĐH Đà Lạt	6.05	6.05	GV Tiếng Anh THPT	14	0.00	121.00
31	384	Nguyễn Huy Tường	24/08/1980	ĐH NNTH TP.HCM	5.74	5.74	GV Tiếng Anh THPT	14	0.00	114.80
		GV GDTC-GDQP THPT								
1	395	Nguyễn Thị Như Hoa	17/8/1989	ĐH SP TDTT HN	7.38	8.20	GV GDTC-GDQP THPT	15	90.00	335.80
2	394	Chu Đức Hiệp	08/08/1988	ĐH SP TDTT HN	7.19	7.50	GV GDTC-GDQP THPT	15	90.00	326.90
3	396	Lê Mạnh Hùng	09/12/1990	ĐH SP TDTT HN	6.81	6.75	GV GDTC-GDQP THPT	15	90.00	315.60
4	413	Trần Hữu Tuyền	15/05/1989	ĐH SP TDTT HN	6.77	7.00	GV GDTC-GDQP THPT	15	87.50	312.70
5	415	Lê Thị Trang	31/05/1990	ĐHSP Hà Nội 2	7.50	10.00	GV GDTC-GDQP THPT	15	57.50	290.00
6	393	Bùi Văn Diệp	01/09/1982	ĐHSP Thái Nguyên	5.96	6.00	GV GDTC-GDQP THPT	15	80.00	279.60
7	403	Trần Thắng Long	19/05/1990	ĐHSP Thái Nguyên	6.89	6.89	GV GDTC-GDQP THPT	15	65.00	267.80
8	414	Lý Thị Thiên	26/01/1992	ĐHSP Thái Nguyên	7.27	7.27	GV GDTC-GDQP THPT	15	60.00	265.40
9	408	Vũ Văn Tiến	02/01/1992	ĐH SP TDTT HN	6.70	7.80	GV GDTC-GDQP THPT	15	55.00	255.00
10	409	Nguyễn Thị Toàn	30/01/1990	ĐH SP TDTT HN	7.11	7.00	GV GDTC-GDQP THPT	15	55.00	251.10

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phòng vấn	Tổng điểm
11	402	Trần Phương Lâm	14/08/1990	DHSP Thái Nguyên	6.91	6.91	GV GDTC-GDQP THPT	15	55.00	248.20
12	404	Mâu Đức Mạnh	13/11/1987	DH SP TDTT HN	7.41	8.20	GV GDTC-GDQP THPT	15	45.00	246.10
13	410	Bùi Văn Tới	08/06/1990	DH SP TDTT HN	6.74	7.00	GV GDTC-GDQP THPT	15	50.00	237.40
14	401	Nguyễn Thị Thu Hương	22/08/1988	DH SP TDTT HN	7.15	6.25	GV GDTC-GDQP THPT	15	50.00	234.00
15	392	Phạm Đức Chính	04/12/1990	DH SP TDTT HN	7.22	7.50	GV GDTC-GDQP THPT	15	40.00	227.20
16	398	Nguyễn Quốc Huy	20/08/1988	DH SP TDTT HN	6.39	6.90	GV GDTC-GDQP THPT	15	45.00	222.90
17	405	Đặng Văn Nhật	25/12/1991	DH SP TDTT HN	6.61	7.22	GV GDTC-GDQP THPT	15	40.00	218.30
18	407	Nguyễn Chí Quảng	27/07/1990	DH SP TDTT HN	6.59	7.20	GV GDTC-GDQP THPT	15	40.00	217.90
19	406	Bùi Thị Phương	12/02/1990	DH SP TDTT HN	6.81	7.40	GV GDTC-GDQP THPT	15	30.00	202.10
20	399	Nguyễn Văn Huy	09/09/1986	DHSP Thái Nguyên	6.31	5.50	GV GDTC-GDQP THPT	15	40.00	198.10
21	411	Nguyễn Thanh Tú	12/12/1988	DH SP TDTT HN	6.73	6.62	GV GDTC-GDQP THPT	15	30.00	193.50
22	400	Nguyễn Thị Thu Huyền	07/08/1991	DHSP Hà Nội 2	7.75	10.00	GV GDTC-GDQP THPT	15	0.00	177.50
23	397	Nguyễn Mạnh Hùng	10/02/1990	DH SP TDTT HN	7.02	7.70	GV GDTC-GDQP THPT	15	0.00	147.20
24	412	Chu Văn Tuyên	01/01/1990	DHSP Thái Nguyên	7.02	7.02	GV GDTC-GDQP THPT	15	0.00	140.40
		GV Sinh học THPT								
1	474	Đào Kim Thương	18/11/1991	DH SP Hà Nội 2	8.40	8.40	GV Sinh học THPT	17	90.00	348.00
2	471	Nguyễn Thanh Thủy	10/7/1992	DH Tây Bắc	8.01	8.01	GV Sinh học THPT	17	85.00	330.20
3	467	Bùi Thị Phương Thảo	7/12/1991	DH SP Hà Nội	7.41	7.41	GV Sinh học THPT	17	88.00	324.20
4	417	Hà Ngọc Vân Anh	16/8/1991	DH SP Thái Nguyên	6.86	6.86	GV Sinh học THPT	15	90.00	317.20
5	470	Đoàn Thị Thủy	6/11/1992	DH SP Hà Nội 2	7.27	7.27	GV Sinh học THPT	17	85.00	315.40
6	426	Bùi Thị Hà	8/7/1989	DH Thái Nguyên	6.99	7.00	GV Sinh học THPT	16	87.00	313.90
7	435	Bùi Thị Thanh Hương	4/7/1990	DH SP Hà Nội	6.85	6.85	GV Sinh học THPT	16	85.00	307.00
8	439	Bùi Thùy Linh	26/9/1990	DH SP Hà Nội	7.70	7.70	GV Sinh học THPT	16	75.00	304.00

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thi số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm
9	453	Bùi Văn Nhợ	15/2/1988	ĐH SP Hà Nội	6.56	6.56	GV Sinh học THPT	17	85.00	301.20
10	459	Bùi Thị Quê	27/12/1990	ĐH SP Hà Nội 2	7.35	9.90	GV Sinh học THPT	17	62.50	297.50
11	437	Vũ Thị Thanh	12/3/1992	ĐH KH Thái Nguyên	7.54	7.54	GV Sinh học THPT	16	70.00	290.80
12	463	Lý Thị Kim	27/10/1987	ĐH SP Hà Nội	7.45	9.70	GV Sinh học THPT	17	56.50	284.50
13	457	Phan Thị Mai	31/12/1990	ĐH SP Thái Nguyên	7.37	7.37	GV Sinh học THPT	17	65.00	277.40
14	436	Đinh Thị Ly	15/10/1990	ĐH SP Hà Nội	7.35	7.35	GV Sinh học THPT	16	65.00	277.00
15	416	Đỗ Thị Kim	08/07/1992	ĐH Hùng Vương	7.72	7.72	GV Sinh học THPT	15	60.00	274.40
16	443	Đỗ Thị Mai	30/5/1990	ĐH SP Hà Nội	7.52	7.52	GV Sinh học THPT	16	60.00	270.40
17	455	Bùi Thị Nhung	8/10/1990	ĐH Tây Bắc	7.10	8.50	GV Sinh học THPT	17	56.50	269.00
18	427	Cao Thị Hà	02/10/1989	ĐH SP Hà Nội	7.72	8.00	GV Sinh học THPT	16	55.00	267.20
19	442	Bùi Thị Luyến	19/1/1991	ĐH Tây Bắc	8.29	8.29	GV Sinh học THPT	16	50.00	265.80
20	475	Bùi Thị Huyền	3/4/1989	ĐH SP Hà Nội 2	7.52	9.40	GV Sinh học THPT	17	48.00	265.20
21	441	Trần Thanh Luân	21/1/1988	ĐH Tây Bắc	7.40	9.00	GV Sinh học THPT	16	50.00	264.00
22	418	Hà Thị Phương	09/02/1990	ĐH SP Thái Nguyên	7.04	7.04	GV Sinh học THPT	15	60.00	260.80
23	479	Bùi Thị Xuân	13/8/1989	ĐH SP Hà Nội	7.90	9.90	GV Sinh học THPT	17	40.00	258.00
24	438	Bùi Thúy Hương	14/9/1991	ĐH SP Hà Nội 2	7.39	7.39	GV Sinh học THPT	16	55.00	257.80
25	431	Đặng Đình Hoàn	26/4/1988	ĐH SP Hà Nội	8.25	8.25	GV Sinh học THPT	16	45.00	255.00
26	468	Trần Thị Kim Thêu	7/5/1989	ĐH Tây Bắc	7.45	9.00	GV Sinh học THPT	17	40.00	244.50
27	465	Phan Thị Thanh	29/1/1992	ĐH SP Hà Nội 2	8.14	8.14	GV Sinh học THPT	17	40.50	243.80
28	419	Hà Thị Quỳnh	28/8/1992	ĐH SP Thái Nguyên	7.18	7.18	GV Sinh học THPT	15	50.00	243.60
29	446	Nguyễn Thị Hồng	18/9/1990	ĐH Thái Nguyên	7.16	7.16	GV Sinh học THPT	16	50.00	243.20
30	423	Phạm Thị Dịu	15/10/1990	ĐH SP Hà Nội	7.62	7.62	GV Sinh học THPT	16	45.00	242.40
31	421	Mai Mai	16/10/1989	ĐH SP Hà Nội	6.07	6.00	GV Sinh học THPT	16	60.00	240.70

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phòng vắng	Tổng điểm
32	428	Nguyễn Thị Hải	02/03/1992	DH Tây Bắc	7.03	7.03	GV Sinh học THPT	16	50.00	240.60
33	448	Trần Thị Nga	2/8/1990	DH SP Hà Nội	7.02	8.00	GV Sinh học THPT	16	45.00	240.20
34	476	Trần Huyền Trang	14/2/1992	DH SP Thái Nguyên	7.44	7.44	GV Sinh học THPT	17	45.00	238.80
35	422	Đặng Văn Cường	17/8/1990	DH SP Hà Nội 2	7.06	7.75	GV Sinh học THPT	16	45.00	238.10
36	444	Bùi Thị Ngọc Mai	29/11/1991	DH SP Hà Nội	6.89	6.89	GV Sinh học THPT	16	50.00	237.80
37	451	Phùng Thị Ngọc	4/9/1992	DH Tây Bắc	7.88	7.88	GV Sinh học THPT	17	40.00	237.60
38	456	Nguyễn Thị Thu Phương	22/10/1990	DH SP Hà Nội	6.34	6.34	GV Sinh học THPT	17	53.50	233.80
39	429	Lê Thị Hạnh	13/7/1992	DH Tây Bắc	7.18	7.18	GV Sinh học THPT	16	45.00	233.60
40	440	Đinh Thị Mai Linh	4/11/1990	DH GD-DH Quốc Gia	7.18	7.18	GV Sinh học THPT	16	45.00	233.60
41	477	Nguyễn Thị Vân	28/12/1989	DH SP Hà Nội 2	7.62	7.25	GV Sinh học THPT	17	42.00	232.70
42	464	Bùi Thị Thanh	20/5/1991	DH Thái Nguyên	8.13	8.13	GV Sinh học THPT	17	35.00	232.60
43	452	Bùi Minh Nguyệt	9/12/1990	DH SP Hà Nội	6.97	6.97	GV Sinh học THPT	17	45.00	229.40
44	460	Bùi Thị Quy	5/7/1992	DH Tây Bắc	7.48	7.48	GV Sinh học THPT	17	39.50	228.60
45	434	Đỗ Mạnh Hùng	01/7/1990	DH SP Hà Nội	6.42	6.42	GV Sinh học THPT	16	45.00	218.40
46	462	Nguyễn Văn Tùng	27/05/1990	DH SP Hà Nội	6.23	6.23	GV Sinh học THPT	17	46.00	216.60
47	458	Bùi Tiến Quân	16/10/1991	DH Tây Bắc	6.77	6.77	GV Sinh học THPT	17	37.00	209.40
48	430	Nguyễn Thị Bích Hằng	10/12/1990	DH SP Hà Nội	6.41	6.41	GV Sinh học THPT	16	35.00	198.20
49	454	Đặng Hồng Nhung	15/10/1989	DH SP Hà Nội 2	7.01	6.00	GV Sinh học THPT	17	32.50	195.10
50	461	Đinh Thái Sơn	14/3/1989	DH SP Hà Nội 2	6.98	7.00	GV Sinh học THPT	17	25.00	189.80
51	447	Bùi Văn Mong	06/05/1990	DH SP Hà Nội	6.08	6.08	GV Sinh học THPT	16	30.00	181.60
52	433	Nguyễn Thị Hồng	28/7/1990	DH Thái Nguyên	6.70	6.70	GV Sinh học THPT	16	20.00	174.00
53	450	Bé Như Nghiệp	6/4/1987	DH SP Hà Nội 2	7.11	9.90	GV Sinh học THPT	16	0.00	170.10
54	466	Bùi Thị Thảo	5/6/1991	DH Thái Nguyên	8.32	8.32	GV Sinh học THPT	17	0.00	166.40

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thi số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm
55	478	Đình Thanh Viên	19/5/1991	ĐH Tây Bắc	8.31	8.31	GV Sinh học THPT	17	0.00	166.20
56	424	Nguyễn Chí Dũng	12/12/1990	ĐH SP Hà Nội	6.08	6.08	GV Sinh học THPT	16	20.00	161.60
57	472	Bùi Thị Thúy	5/6/1991	ĐH SP Đà Nẵng	8.01	8.01	GV Sinh học THPT	17	0.00	160.20
58	449	Bùi Thị Ngân	5/5/1990	ĐH Thái Nguyên	7.59	7.59	GV Sinh học THPT	16	0.00	151.80
59	425	Nguyễn Thị Giang	17/9/1990	ĐH GD-ĐH Quốc Gia	7.48	7.48	GV Sinh học THPT	16	0.00	149.60
60	473	Lê Ngọc Thúy	13/11/1989	ĐH SP Hà Nội	7.05	7.50	GV Sinh học THPT	17	0.00	145.50
61	432	Bùi Văn Hoàng	21/7/1991	ĐH Tây Bắc	6.75	6.75	GV Sinh học THPT	16	0.00	135.00
62	469	Bùi Thị Thu	13/01/1990	ĐH SP Hà Nội	6.67	6.67	GV Sinh học THPT	17	0.00	133.40
63	420	Lương Đức Anh	03/08/1988	ĐH SP Hà Nội	6.61	6.00	GV Sinh học THPT	15	0.00	126.10
64	445	Vũ Vũ Tú Mai	11/2/1990	ĐH SP Hà Nội	6.30	6.30	GV Sinh học THPT	16	0.00	126.00
		GV Tin học THPT								
1	488	Nguyễn Anh Lâm	7/10/1984	ĐH CNTT&TT Thái Nguyên	6.70	9.50	GV Tin học THPT	18	90.00	342.00
2	494	Dương Thị Thu	12/12/1990	ĐH CNTT&TT Thái Nguyên	7.10	8.30	GV Tin học THPT	18	90.00	334.00
3	487	Lê Đình Hợp	28/4/1986	ĐH SP Hà Nội	6.00	5.50	GV Tin học THPT	18	90.00	295.00
4	482	Bùi Thị Châm	25/9/1985	ĐH SP KT TP HCM	6.94	6.94	GV Tin học THPT	18	66.00	270.80
5	491	Ngô Thị Tâm	10/9/1988	ĐH SP KT Hưng Yên	7.27	7.27	GV Tin học THPT	18	50.00	245.40
6	492	Nguyễn Thanh Tùng	5/01/1983	ĐH CNTT&TT Thái Nguyên	6.63	8.20	GV Tin học THPT	18	47.00	242.30
7	480	Bùi Thị Án	14/3/1988	ĐH CNTT&TT Thái Nguyên	6.95	8.50	GV Tin học THPT	17	43.00	240.50
8	485	Bùi Anh Đức	8/2/1985	ĐH CNTT&TT Thái Nguyên	7.12	8.40	GV Tin học THPT	18	40.00	235.20
9	490	Bùi Văn Sơn	01/01/1989	ĐH CNTT&TT Thái Nguyên	6.96	8.40	GV Tin học THPT	18	40.00	233.60
10	481	Nguyễn Tuấn Anh	8/3/1992	Viện ĐH Mở Hà Nội	6.27	6.67	GV Tin học THPT	18	50.00	229.40
11	493	Bùi Văn Thọ	29/4/1987	Học Viện CN Bưu Chính VT	6.63	7.21	GV Tin học THPT	18	45.00	228.40
12	486	Bùi Thị Thu Hồng	3/3/1989	ĐH CNTT - ĐH QG TP HCM	6.11	6.11	GV Tin học THPT	18	47.00	216.20

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phòng vắng	Tổng điểm
13	495	Đinh Vũ	26/8/1987	Học Viện CN Bưu Chính VT	6.54	6.00	GV Tin học THPT	18	40.00	205.40
14	484	Bùi Văn	20/2/1991	DH Tây Bắc	6.64	6.64	GV Tin học THPT	18	20.00	172.80
15	483	Nguyễn Ngọc	18/8/1991	DH Tây Bắc	6.40	6.40	GV Tin học THPT	18	20.00	168.00
16	489	Vũ Thanh	10/1/1988	DH SP KT Nam Định	7.06	8.40	GV Tin học THPT	18	0.00	154.60
		GV Địa lý								
1	499	Bùi Thị	15/06/1991	DH SPHN	7.70	7.70	GV Địa lý THPT	18	89.00	332.00
2	528	Đinh Thị Hải	20/01/1992	DH SPTN	7.01	7.01	GV Địa lý THPT	19	95.00	330.20
3	529	Hà Thị Hải	22/06/1991	DH Tây Bắc	8.44	8.44	GV Địa lý THPT	19	80.00	328.80
4	530	Nguyễn Thị Hải	27/08/1987	DH SPTN	7.45	10.00	GV Địa lý THPT	19	77.00	328.50
5	519	Bùi Thị Hồng	13/11/1992	DH SPHN	8.20	8.20	GV Địa lý THPT	19	75.00	314.00
6	508	Bùi Thanh	23/07/1989	DH SPHN	6.97	7.50	GV Địa lý THPT	18	80.00	304.70
7	526	Bùi Thị Cẩm	17/10/1989	DH SPTN	7.08	7.08	GV Địa lý THPT	19	77.00	295.60
8	497	Nguyễn Thị Vân	27/09/1989	DH SPHN	6.73	6.75	GV Địa lý THPT	18	80.00	294.80
9	527	Vì Thị	16/06/1988	DH Tây Bắc	7.55	8.50	GV Địa lý THPT	19	65.00	290.50
10	513	Hà Thị	25/08/1992	DH Tây Bắc	8.56	8.56	GV Địa lý THPT	19	53.00	277.20
11	500	Bùi Thị	16/08/1992	DH Tây Bắc	8.12	8.12	GV Địa lý THPT	18	55.00	272.40
12	507	Phùng Thị	04/08/1990	DH SPTN	6.98	6.98	GV Địa lý THPT	18	65.00	269.60
13	511	Nguyễn Thị	11/09/1991	DH Tây Bắc	7.88	7.88	GV Địa lý THPT	19	55.00	267.60
14	501	Phạm Thế	16/1/1988	DH Tây Bắc	7.58	8.00	GV Địa lý THPT	18	55.00	265.80
15	522	Nguyễn Thị Thu	21/02/1991	DH SPHN	7.53	7.53	GV Địa lý THPT	19	55.00	260.60
16	505	Nguyễn Bá	14/8/1990	DH SPTN	7.50	7.50	GV Địa lý THPT	18	55.00	260.00
17	510	Bùi Thị	16/1/1988	DH Tây Bắc	7.95	9.50	GV Địa lý THPT	18	40.00	254.50
18	498	Trần Tiến	07/12/1991	DH Tây Bắc	7.54	7.54	GV Địa lý THPT	18	50.00	250.80

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thi số	Điểm phòng vấn	Tổng điểm
19	506	Kiều Cao Lâm	04/09/1991	ĐH SPHN	7.00	7.00	GV Địa lý THPT	18	55.00	250.00
20	496	Nguyễn Hoàng Anh	20/02/1987	ĐH SPTN	6.29	6.00	GV Địa lý THPT	18	60.00	242.90
21	521	Hoàng Thu Thùy	10/04/1989	ĐH SPTN	7.26	7.26	GV Địa lý THPT	19	40.00	225.20
22	503	Nguyễn Thị Thu Hằng	04/12/1991	ĐH SPHN	6.64	6.64	GV Địa lý THPT	18	45.00	222.80
23	509	Trần Thị Lý	30/05/1991	ĐH SPHN	7.40	7.40	GV Địa lý THPT	18	35.00	218.00
24	524	Bùi Thị Nam Trang	15/01/1989	ĐH SPTN	6.65	6.65	GV Địa lý THPT	19	40.00	213.00
25	518	Lý Thị Tuyết	26/03/1991	ĐH SPHN	6.50	6.50	GV Địa lý THPT	19	40.00	210.00
26	512	Bùi Thị Ngọc	07/12/1991	ĐH SPTN	7.53	7.53	GV Địa lý THPT	19	20.00	190.60
27	517	Nguyễn Anh Tuấn	07/07/1986	ĐH SPHN	6.29	6.29	GV Địa lý THPT	19	30.00	185.80
28	504	Đinh Thị Hồng	28/10/1989	ĐH Tây Bắc	7.76	8.50	GV Địa lý THPT	18	0.00	162.60
29	525	Bùi Văn Triệu	05/08/1988	ĐH Tây Bắc	7.25	9.00	GV Địa lý THPT	19	0.00	162.50
30	514	Đinh Thị Mai Phương	10/09/1989	ĐH SPTN	7.66	7.66	GV Địa lý THPT	19	0.00	153.20
31	516	Đỗ Văn Tiến	04/12/1989	ĐH SPHN	7.56	7.56	GV Địa lý THPT	19	0.00	151.20
32	515	Phan Lan Phương	26/02/1989	ĐH SPTN	7.00	7.00	GV Địa lý THPT	19	0.00	140.00
33	520	Nguyễn Thị Ngọc Thùy	25/05/1990	ĐH SPHN	6.58	6.58	GV Địa lý THPT	19	0.00	131.60
34	523	Nguyễn Thị Thương	20/09/1990	ĐH SPTN	6.58	6.58	GV Địa lý THPT	19	0.00	131.60
35	502	Trần Huy Đức	06/02/1989	ĐH SPTN	6.56	6.56	GV Địa lý THPT	18	0.00	131.20
		GV Hóa học THPT								
1	544	Đoàn Thị Hiền	26/11/1990	ĐH SPHN	7.43	8.00	GV Hóa học THPT	20	75.00	304.30
2	546	Phạm Thanh Hoa	6/7/1989	ĐH SPTN	6.91	6.00	GV Hóa học THPT	20	87.50	304.10
3	552	Ngô Thị Loan	05/6/1992	ĐH SPTN	8.16	8.16	GV Hóa học THPT	20	70.00	303.20
4	569	Lê Thị Phương Tháo	31/12/1989	ĐH SPHN 2	7.69	9.00	GV Hóa học THPT	20	65.00	296.90
5	563	Nguyễn Đăng Nhân	08/02/1990	ĐH Tây Bắc	6.63	7.00	GV Hóa học THPT	20	80.00	296.30

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phòng vắng	Tổng điểm	
6	571	Trần Thị Tâm	Thu	09/10/1991	DH Giáo Dục-DHQG	7.99	7.99	GV Hóa học THPT	20	65.00	289.80
7	554	Trương Thị Kim	Loan	28/09/1991	DH SPHN 2	7.47	7.47	GV Hóa học THPT	20	70.00	289.40
8	541	Nguyễn Thị	Hạnh	08/03/1992	DH Tây Bắc	7.76	7.76	GV Hóa học THPT	19	65.00	285.20
9	558	Dương Thu	Nga	09/03/1992	DH SPHN 2	7.65	7.65	GV Hóa học THPT	20	65.00	283.00
10	538	Phạm Trung	Dũng	27/04/1989	DH SPHN	6.36	6.50	GV Hóa học THPT	19	75.00	278.60
11	559	Mai Thị	Ngà	14/01/1991	DH SPTN	7.57	7.57	GV Hóa học THPT	20	62.00	275.40
12	543	Nguyễn Thị	Hằng	04/05/1992	DH Hoa Lư	7.25	9.00	GV Hóa học THPT	20	55.00	272.50
13	553	Nguyễn Thanh	Loan	09/05/1991	DH SPHN	6.62	6.62	GV Hóa học THPT	20	70.00	272.40
14	564	Ngô Hồng	Nhung	06/12/1991	DH SPHN 2	7.07	7.07	GV Hóa học THPT	20	65.00	271.40
15	536	Trần Thị Thùy	Chinh	30/12/1990	DH SPHN	7.34	7.34	GV Hóa học THPT	19	60.00	266.80
16	549	Nguyễn Thị	Khánh	25/08/1990	DHSP HN	6.32	6.32	GV Hóa học THPT	20	70.00	266.40
17	570	Trần Thị Phương	Thảo	11/07/1989	DH SPHN	6.36	6.25	GV Hóa học THPT	20	70.00	266.10
18	534	Bùi Thành	Công	05/12/1990	DH Tây Bắc	7.56	8.50	GV Hóa học THPT	19	50.00	260.60
19	573	Nguyễn Văn	Thực	20/02/1985	DH SPHN 2	7.83	8.00	GV Hóa học THPT	20	50.00	258.30
20	557	Khuong Văn	Nam	05/10/1989	DH Tây Bắc	6.82	6.82	GV Hóa học THPT	20	60.00	256.40
21	572	Nguyễn Thị	Thúy	07/08/1991	DH Giáo Dục-DHQG	7.78	7.78	GV Hóa học THPT	20	50.00	255.60
22	540	Dương Thị	Đào	06/02/1990	DH SPTN	7.60	7.60	GV Hóa học THPT	19	50.00	252.00
23	561	Nguyễn Thanh	Ngân	01/07/1991	DH SPHN 2	7.71	9.49	GV Hóa học THPT	20	40.00	252.00
24	551	Nguyễn Thị Kim	Liên	16/08/1990	DH SPHN	6.72	6.72	GV Hóa học THPT	20	58.00	250.40
25	542	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	20/09/1990	DH Tây Bắc	7.39	7.50	GV Hóa học THPT	20	50.00	248.90
26	537	Đinh Thùy	Dung	17/11/1992	DH Giáo Dục-DHQG	6.82	6.82	GV Hóa học THPT	19	55.00	246.40
27	550	Bùi Thị Thu	Lan	18/09/1988	DH Tây Bắc	7.35	7.35	GV Hóa học THPT	20	47.00	241.00
28	566	Bùi Minh	Quý	30/03/1988	DH SPTN	7.04	8.00	GV Hóa học THPT	20	45.00	240.40

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thi số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm
29	547	Nguyễn Thu Hồng	04/06/1991	ĐH SPHN 2	6.97	6.97	GV Hóa học THPT	20	50.00	239.40
30	548	Hoàng Thu Hương	18/12/1992	ĐH Tây Bắc	7.43	7.43	GV Hóa học THPT	20	45.00	238.60
31	555	Nguyễn Đức Long	25/11/1988	ĐH SPHN 2	6.27	7.50	GV Hóa học THPT	20	50.00	237.70
32	568	Hà Ngọc Thanh	24/05/1991	ĐH SPTN	6.58	6.58	GV Hóa học THPT	20	50.00	231.60
33	556	Nguyễn Thị Mỹ	23/6/1992	ĐHKHTN-ĐHQG	7.44	7.44	GV Hóa học THPT	20	40.00	228.80
34	562	Bùi Thị Ngần	09/09/1991	ĐH Tây Bắc	7.28	7.28	GV Hóa học THPT	20	40.00	225.60
35	531	Trần Hải Anh	08/05/1988	ĐH SPTN	6.39	6.00	GV Hóa học THPT	19	50.00	223.90
36	565	Bùi Thị Phước	16/02/1991	ĐH Tây Bắc	7.36	7.36	GV Hóa học THPT	20	35.00	217.20
37	539	Dương Thị Thảo Duy	26/05/1989	ĐH SPHN	7.80	7.00	GV Hóa học THPT	19	30.00	208.00
38	535	Phạm Kim Chi	18/10/1990	ĐH SPHN	6.15	6.15	GV Hóa học THPT	19	30.00	183.00
39	560	Hoàng Thị Ngân	13/08/1990	ĐH Hoa Lư	7.30	9.00	GV Hóa học THPT	20	0.00	163.00
40	532	Vũ Việt Anh	20/08/1992	ĐH SPHN 2	7.87	7.87	GV Hóa học THPT	19	0.00	157.40
41	567	Bùi Văn Tuấn	02/01/1991	ĐH Tây Bắc	7.48	7.48	GV Hóa học THPT	20	0.00	149.60
42	545	Nguyễn Diệu Hiền	02/02/1991	ĐH SPTN	7.14	7.14	GV Hóa học THPT	20	0.00	142.80
43	533	Bùi Thị Ánh	15/10/1991	ĐH SPTN	7.01	7.01	GV Hóa học THPT	19	0.00	140.20
		NV Kế toán THPT								
1	638	Viên Thị Ngọc Thanh	01/3/1989	ĐH KD&CN Hà Nội	8.08	9.20	NV Kế toán THPT	23	89.00	350.80
2	617	Trần Thị Ngọc Mai	15/12/1991	CE Đại Việt	7.03	6.80	NV Kế toán THPT	22	88.50	315.30
3	589	Bùi Thị Hải Hà	17/5/1987	CE NN&PTNN Bắc Bộ	7.56	7.75	NV Kế toán THPT	21	80.00	313.10
4	583	Phùng Thị Dân	18/5/1983	TH KT-KT Hòa Bình	6.90	7.80	NV Kế toán THPT	21	80.00	307.00
5	587	Phan Thị Hà Giang	24/5/1980	ĐH Thương Mại	6.28	5.50	NV Kế toán THPT	21	94.50	306.80
6	652	Nguyễn Thị Trang	10/12/1992	CE NN&PTNN Bắc Bộ	7.75	7.75	NV Kế toán THPT	23	75.50	306.00
7	602	Phùng Thị Hương Huế	5/5/1991	ĐH Tây Bắc	7.26	7.26	NV Kế toán THPT	21	80.00	305.20

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Tường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thi số	Điểm phòng vắng	Tổng điểm
8	582	Chu Thị Chúc	3/7/1989	DH SP KT Hưng Yên	8.20	8.20	NV Kế toán THPT	21	55.00	274.00
9	648	Bùi Văn Thư	01/7/1983	TH KT-KT Hòa Bình	6.20	7.30	NV Kế toán THPT	23	60.00	255.00
10	593	Nguyễn Thị Hòa	8/01/1992	DH Công Đoàn	7.16	7.16	NV Kế toán THPT	21	55.00	253.20
11	604	Diệp Thị Thanh Huyền	16/1/1990	DH Thăng Long	6.60	6.60	NV Kế toán THPT	21	60.00	252.00
12	611	Vũ Thị Thanh Hương	4/10/1983	DH KD&CN Hà Nội	6.88	9.49	NV Kế toán THPT	22	43.00	249.70
13	658	Nguyễn Thị Hải Yến	2/8/1993	CD Nghề Sông Đà	7.30	7.40	NV Kế toán THPT	23	45.00	237.00
14	616	Bùi Thị Mỹ Linh	20/12/1990	TH KT-KT Hòa Bình	6.40	7.00	NV Kế toán THPT	22	50.00	234.00
15	646	Bùi Thị Thuần	19/01/1991	DH Hòa Bình	7.02	7.70	NV Kế toán THPT	23	40.00	227.20
16	628	Nguyễn Thanh Phương	19/2/1991	CD Kinh tế CN HN	7.41	9.05	NV Kế toán THPT	22	30.00	224.60
17	642	Nguyễn Thị Thìn	12/1/1988	TH KT-KT Hòa Bình	6.80	6.30	NV Kế toán THPT	23	45.00	221.00
18	609	Tạ Thị Hương	2/1/1989	DH Tài Chính NH Hà Nội	7.02	7.02	NV Kế toán THPT	22	40.00	220.40
19	623	Bùi Thị Ngân	11/1/1987	TH KT-KT Hòa Bình	6.50	6.50	NV Kế toán THPT	22	45.00	220.00
20	578	Nguyễn Ngọc Ánh	2/4/1992	DH Công Nghiệp HN	7.40	7.40	NV Kế toán THPT	21	35.00	218.00
21	588	Bùi Văn Giáp	27/3/1989	DH Tây Bắc	6.90	6.90	NV Kế toán THPT	21	40.00	218.00
22	601	Phan Thị Bích Hồng	7/4/1993	CD Cơ khí luyện kim	7.17	7.17	NV Kế toán THPT	21	35.00	213.40
23	598	Đinh Thị Thúy Hồng	12/01/1985	Viện DH Mỏ HN	5.86	5.25	NV Kế toán THPT	21	50.00	211.10
24	607	Nguyễn Thị Lan Hương	15/10/1987	DH LĐ Xã Hội	6.52	5.00	NV Kế toán THPT	22	45.00	205.20
25	625	Phan Thị Bích Ngọc	14/9/1988	DH Công Nghiệp HN	6.51	8.50	NV Kế toán THPT	22	25.00	200.10
26	650	Hoàng Thị Huyền Trang	26/11/1990	Trường CBQL GTVT	7.00	7.00	NV Kế toán THPT	23	30.00	200.00
27	655	Đào Thị Bảo Yến	21/6/1990	DH Phương Đông	6.98	6.98	NV Kế toán THPT	23	30.00	199.60
28	596	Quách Thị Hoài	21/12/1987	CD CD Hà Tây	7.43	7.43	NV Kế toán THPT	21	25.00	198.60
29	636	Nguyễn Mạnh Tùng	6/10/1990	CD CD Hà Tây	6.41	6.41	NV Kế toán THPT	23	35.00	198.20
30	620	Bùi Thị Thanh Nga	8/10/1987	TH KT-KT Hòa Bình	6.80	6.00	NV Kế toán THPT	22	35.00	198.00

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thi số	Điểm phòng vấn	Tổng điểm
31	603	Đặng Thị Huệ	01/1/1993	ĐH Công Nghiệp HN	6.85	6.85	NV Kế toán THPT	21	30.00	197.00
32	599	Nguyễn Thị Hồng	10/12/1992	ĐH Mỏ Địa chất	7.80	7.80	NV Kế toán THPT	21	20.00	196.00
33	606	Nguyễn Thị Hương	6/4/1991	ĐH Công Nghiệp HN	6.38	6.00	NV Kế toán THPT	22	36.00	195.80
34	657	Nguyễn Thị Yên	29/10/1990	ĐH Công Nghiệp HN	7.07	7.50	NV Kế toán THPT	23	25.00	195.70
35	585	Vương Trung Đông	22/2/1985	CEĐ Hà Tây	7.33	7.80	NV Kế toán THPT	21	20.00	191.30
36	597	Quách Thị Thu Hoài	20/12/1989	ĐH Công Nghiệp Việt Trì	7.13	8.00	NV Kế toán THPT	21	20.00	191.30
37	580	Nguyễn Thị Chi	3/6/1989	CEĐ CN&KT Hà Nội	7.10	6.90	NV Kế toán THPT	21	25.00	190.00
38	621	Nguyễn Thị Thúy Nga	17/2/1989	CEĐ CN&KT CN	6.91	9.00	NV Kế toán THPT	22	15.00	189.10
39	619	Nguyễn Thị Minh	29/10/1983	Viện ĐH Mỏ HN	6.29	7.50	NV Kế toán THPT	22	25.00	187.90
40	592	Lê Thị Tố Hoa	4/6/1992	ĐH Mỏ Địa chất	6.85	6.85	NV Kế toán THPT	21	25.00	187.00
41	633	Nguyễn Thị Hương Quỳnh	2/8/1985	CEĐ KT Thương Mại	6.02	8.60	NV Kế toán THPT	22	20.00	186.20
42	575	Nguyễn Tuấn Anh	18/11/1987	ĐH Lâm Nghiệp	5.97	7.33	NV Kế toán THPT	21	20.00	173.00
43	600	Nguyễn Thị Hồng	9/2/1989	TC KTCN NBK	8.20	9.00	NV Kế toán THPT	21	0.00	172.00
44	614	Mê Mỹ Lệ	23/2/1990	CEĐ Nghề CN Giấy và Cơ Điện	6.70	8.50	NV Kế toán THPT	22	10.00	172.00
45	586	Nguyễn Hoàng Giang	24/10/1987	CEĐ Nghề KT_KT VINATEX	6.50	6.50	NV Kế toán THPT	21	20.00	170.00
46	615	Vũ Thị Mỹ Liên	01/1/1991	CEĐ Nghề Sông Đà	6.50	6.40	NV Kế toán THPT	22	20.00	169.00
47	574	Đoàn Ngọc Anh	11/8/1990	CEĐ Nghề Sông Đà	6.10	6.50	NV Kế toán THPT	21	20.00	166.00
48	622	Nguyễn Thị Hằng Nga	4/3/1993	CEĐ CN&KT Hà Nội	7.30	7.00	NV Kế toán THPT	22	10.00	163.00
49	637	Lê Phương Thanh	22/8/1991	ĐH Đại Nam	7.29	9.00	NV Kế toán THPT	23	0.00	162.90
50	639	Nguyễn Thị Phương Thảo	2/11/1992	TH KT-KT Hòa Bình	7.70	8.50	NV Kế toán THPT	23	0.00	162.00
51	647	Phạm Thị Thúy	24/8/1985	ĐH Công Nghiệp HN	7.82	8.00	NV Kế toán THPT	23	0.00	158.20
52	595	Nguyễn Xuân Hòa	12/8/1979	TH Quản lý công nghệ	7.80	8.00	NV Kế toán THPT	21	0.00	158.00
53	627	Trần Thị Nhung	01/10/1987	ĐH Thương Mại	7.88	7.88	NV Kế toán THPT	22	0.00	157.60

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phòng vắng	Tổng điểm
8	582	Chu Thị Chúc	3/7/1989	DH SP KT Hưng Yên	8.20	8.20	NV Kế toán THPT	21	55.00	274.00
9	648	Bùi Văn Thư	01/7/1983	TH KT-KT Hòa Bình	6.20	7.30	NV Kế toán THPT	23	60.00	255.00
10	593	Nguyễn Thị Hòa	8/01/1992	DH Công Đoàn	7.16	7.16	NV Kế toán THPT	21	55.00	253.20
11	604	Diệp Thị Thanh Huyền	16/1/1990	DH Thăng Long	6.60	6.60	NV Kế toán THPT	21	60.00	252.00
12	611	Vũ Thị Thanh Hương	4/10/1983	DH KD&CN Hà Nội	6.88	9.49	NV Kế toán THPT	22	43.00	249.70
13	658	Nguyễn Thị Hải Yến	2/8/1993	CD Nghệ Sông Đà	7.30	7.40	NV Kế toán THPT	23	45.00	237.00
14	616	Bùi Thị Mỹ Linh	20/12/1990	TH KT-KT Hòa Bình	6.40	7.00	NV Kế toán THPT	22	50.00	234.00
15	646	Bùi Thị Thuần	19/01/1991	DH Hòa Bình	7.02	7.70	NV Kế toán THPT	23	40.00	227.20
16	628	Nguyễn Thanh Phương	19/2/1991	CD Kinh tế CN HN	7.41	9.05	NV Kế toán THPT	22	30.00	224.60
17	642	Nguyễn Thị Thìn	12/11/1988	TH KT-KT Hòa Bình	6.80	6.30	NV Kế toán THPT	23	45.00	221.00
18	609	Tạ Thị Hương	2/11/1989	DH Tài Chính NH Hà Nội	7.02	7.02	NV Kế toán THPT	22	40.00	220.40
19	623	Bùi Thị Ngân	11/11/1987	TH KT-KT Hòa Bình	6.50	6.50	NV Kế toán THPT	22	45.00	220.00
20	578	Nguyễn Ngọc Ánh	2/4/1992	DH Công Nghiệp HN	7.40	7.40	NV Kế toán THPT	21	35.00	218.00
21	588	Bùi Văn Giáp	27/3/1989	DH Tây Bắc	6.90	6.90	NV Kế toán THPT	21	40.00	218.00
22	601	Phan Thị Bích Hồng	7/4/1993	CD Cơ khí luyện kim	7.17	7.17	NV Kế toán THPT	21	35.00	213.40
23	598	Đinh Thị Thúy Hồng	12/01/1985	Viện DH Mỏ HN	5.86	5.25	NV Kế toán THPT	21	50.00	211.10
24	607	Nguyễn Thị Lan Hương	15/10/1987	DH LĐ Xã Hội	6.52	5.00	NV Kế toán THPT	22	45.00	205.20
25	625	Phan Thị Bích Ngọc	14/9/1988	DH Công Nghiệp HN	6.51	8.50	NV Kế toán THPT	22	25.00	200.10
26	650	Hoàng Thị Huyền Trang	26/11/1990	Trường CBQL GTVT	7.00	7.00	NV Kế toán THPT	23	30.00	200.00
27	655	Đào Thị Bảo Yến	21/6/1990	DH Phương Đông	6.98	6.98	NV Kế toán THPT	23	30.00	199.60
28	596	Quách Thị Hoài	21/12/1987	CD CD Hà Tây	7.43	7.43	NV Kế toán THPT	21	25.00	198.60
29	636	Nguyễn Mạnh Tùng	6/10/1990	CD CD Hà Tây	6.41	6.41	NV Kế toán THPT	23	35.00	198.20
30	620	Bùi Thị Thanh Nga	8/10/1987	TH KT-KT Hòa Bình	6.80	6.00	NV Kế toán THPT	22	35.00	198.00

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thi số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm
31	603	Đặng Thị Huệ	01/1/1993	ĐH Công Nghiệp HN	6.85	6.85	NV Kế toán THPT	21	30.00	197.00
32	599	Nguyễn Thị Hồng	10/12/1992	ĐH Mỏ Địa chất	7.80	7.80	NV Kế toán THPT	21	20.00	196.00
33	606	Nguyễn Thị Hương	6/4/1991	ĐH Công Nghiệp HN	6.38	6.00	NV Kế toán THPT	22	36.00	195.80
34	657	Nguyễn Thị Yên	29/10/1990	ĐH Công Nghiệp HN	7.07	7.50	NV Kế toán THPT	23	25.00	195.70
35	585	Vương Trung Đông	22/2/1985	CĐ CĐ Hà Tây	7.33	7.80	NV Kế toán THPT	21	20.00	191.30
36	597	Quách Thị Thu Hoài	20/12/1989	ĐH Công Nghiệp Việt Trì	7.13	8.00	NV Kế toán THPT	21	20.00	191.30
37	580	Nguyễn Thị Chi	3/6/1989	CĐ CN&KT Hà Nội	7.10	6.90	NV Kế toán THPT	21	25.00	190.00
38	621	Nguyễn Thị Thúy Nga	17/2/1989	CĐ CN&KT CN	6.91	9.00	NV Kế toán THPT	22	15.00	189.10
39	619	Nguyễn Thị Minh	29/10/1983	Viện ĐH Mỏ HN	6.29	7.50	NV Kế toán THPT	22	25.00	187.90
40	592	Lê Thị Tố Hoa	4/6/1992	ĐH Mỏ Địa chất	6.85	6.85	NV Kế toán THPT	21	25.00	187.00
41	633	Nguyễn Thị Hương Quỳnh	2/8/1985	CĐ KT KT Thương Mại	6.02	8.60	NV Kế toán THPT	22	20.00	186.20
42	575	Nguyễn Tuấn Anh	18/11/1987	ĐH Lâm Nghiệp	5.97	7.33	NV Kế toán THPT	21	20.00	173.00
43	600	Nguyễn Thị Hồng	9/2/1989	TC KTCN NBK	8.20	9.00	NV Kế toán THPT	21	0.00	172.00
44	614	Mê Mỹ Lệ	23/2/1990	CĐ Nghề CN Giấy và Cơ Điện	6.70	8.50	NV Kế toán THPT	22	10.00	172.00
45	586	Nguyễn Hoàng Giang	24/10/1987	CĐ Nghề KT_KT VINATEX	6.50	6.50	NV Kế toán THPT	21	20.00	170.00
46	615	Vũ Thị Mỹ Liên	01/1/1991	CĐ Nghề Sông Đà	6.50	6.40	NV Kế toán THPT	22	20.00	169.00
47	574	Đoàn Ngọc Anh	11/8/1990	CĐ Nghề Sông Đà	6.10	6.50	NV Kế toán THPT	21	20.00	166.00
48	622	Nguyễn Thị Hằng Nga	4/3/1993	CĐ CN&KT Hà Nội	7.30	7.00	NV Kế toán THPT	22	10.00	163.00
49	637	Lê Phương Thanh	22/8/1991	ĐH Đại Nam	7.29	9.00	NV Kế toán THPT	23	0.00	162.90
50	639	Nguyễn Thị Phương Thảo	2/11/1992	TH KT-KT Hòa Bình	7.70	8.50	NV Kế toán THPT	23	0.00	162.00
51	647	Phạm Thị Thúy	24/8/1985	ĐH Công Nghiệp HN	7.82	8.00	NV Kế toán THPT	23	0.00	158.20
52	595	Nguyễn Xuân Hòa	12/8/1979	TH Quản lý công nghệ	7.80	8.00	NV Kế toán THPT	21	0.00	158.00
53	627	Trần Thị Nhung	01/10/1987	ĐH Thương Mại	7.88	7.88	NV Kế toán THPT	22	0.00	157.60

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TB TN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phòng vấn	Tổng điểm
54	618	Bùi Văn Minh	11/4/1989	CD NN CN Việt-Nhật	6.33	6.33	NV Kế toán THPT	22	15.00	156.60
55	610	Nguyễn Thị Hương	5/6/1989	DH KT Quốc Dân	7.79	7.79	NV Kế toán THPT	22	0.00	155.80
56	644	Bùi Thị Thoa	11/3/1987	DH Đà Nẵng	6.01	6.50	NV Kế toán THPT	23	15.00	155.10
57	624	Bùi Văn Nghĩa	4/9/1980	CD Nghề Hòa Bình	7.40	7.10	NV Kế toán THPT	22	5.00	155.00
58	631	Đinh Thị Quý	1/2/1988	CD CD Hà Tây	7.75	7.75	NV Kế toán THPT	22	0.00	155.00
59	651	Lê Thị Thu Trang	12/3/1993	DH Hoa Lư	7.44	8.00	NV Kế toán THPT	23	0.00	154.40
60	634	Lê Thanh Tuấn	7/6/1990	DH KD&CN Hà Nội	6.75	8.58	NV Kế toán THPT	22	0.00	153.30
61	635	Nguyễn Quang Tuấn	10/7/1991	CD CD Hà Tây	6.59	6.59	NV Kế toán THPT	22	10.00	151.80
62	654	Tô Khánh Vân	6/2/1987	DH Lương Thế Vinh	6.36	8.80	NV Kế toán THPT	23	0.00	151.60
63	608	Nguyễn Thị Lan Hương	28/4/1983	TH CN Việt Hưng	6.90	8.00	NV Kế toán THPT	22	0.00	149.00
64	649	Đỗ Hồng Trang	25/7/1992	CD KTKT	7.09	6.75	NV Kế toán THPT	23	5.00	148.40
65	643	Vũ Phú Thịnh	12/10/1993	CD CN Hòa Ch�t	7.00	5.75	NV Kế toán THPT	23	10.00	147.50
66	632	Nguyễn Thị Quỳnh	15/1/1990	TH KT-KT Hòa Bình	6.70	8.00	NV Kế toán THPT	22	0.00	147.00
67	590	Đinh Thị Bích Hằng	22/2/1981	DH KT Quốc Dân	7.09	7.55	NV Kế toán THPT	21	0.00	146.40
68	641	Nguyễn Quang Thắng	4/9/1993	CD CD Hà Tây	6.74	6.74	NV Kế toán THPT	23	5.00	144.80
69	629	Phùng Thị Phương	12/9/1982	DH Sài Gòn	7.21	7.21	NV Kế toán THPT	22	0.00	144.20
70	645	Bùi Văn Thoại	6/10/1982	DH Công Nghiệp HN	6.41	8.00	NV Kế toán THPT	23	0.00	144.10
71	594	Nguyễn Thị Khánh Hòa	18/4/1989	DH SP KT Hưng Yên	7.18	7.18	NV Kế toán THPT	21	0.00	143.60
72	613	Nguyễn Thị Lan	24/4/1971	DH Thương Mại	5.79	5.50	NV Kế toán THPT	22	15.00	142.90
73	605	Đinh Thị Lan Hương	19/6/1981	DH KT Quốc Dân	6.33	7.50	NV Kế toán THPT	22	0.00	138.30
74	612	Bùi Thị Kiên	29/9/1986	Viện DH Mỏ HN	6.38	7.25	NV Kế toán THPT	22	0.00	136.30
75	581	Nguyễn Đức Chính	12/2/1985	DH KT Quốc Dân	6.05	7.50	NV Kế toán THPT	21	0.00	135.50
76	656	Nguyễn Hải Yến	11/10/1990	Viện DH Mỏ HN	6.15	7.25	NV Kế toán THPT	23	0.00	134.00

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thi số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm
77	584	Đinh Thị Đào	29/2/1988	ĐH Công Nghiệp HN	6.78	6.50	NV Kế toán THPT	21	0.00	132.80
78	626	Hoàng Thị Nhân	24/2/1989	CĐ Nghề CĐ HN	6.60	6.67	NV Kế toán THPT	22	0.00	132.70
79	591	Mai Thu Hiền	25/11/1993	CĐ NN&PTNN Bắc Bộ	6.48	6.48	NV Kế toán THPT	21	0.00	129.60
80	577	Bùi Thị Ánh	1/7/1990	ĐH Lâm Nghiệp	6.43	6.43	NV Kế toán THPT	21	0.00	128.60
81	630	Quách Tùng Quân	20/12/1991	ĐH Lâm Nghiệp	6.41	6.41	NV Kế toán THPT	22	0.00	128.20
82	640	Nguyễn Thị Thắm	17/6/1992	CĐ Nghề Sông Đà	6.30	6.50	NV Kế toán THPT	23	0.00	128.00
83	579	Ngô Văn Cường	3/01/1992	CĐ CNDM TT Hà Nội	6.50	6.17	NV Kế toán THPT	21	0.00	126.70
84	576	Nguyễn Thị Lan Anh	26/10/1986	TH Quản lý công nghệ	6.20	6.00	NV Kế toán THPT	21	0.00	122.00
85	653	Vũ Thu Trang	5/11/1981	ĐH Thương Mại	5.92	5.00	NV Kế toán THPT	23	0.00	109.20
		NV Kế toán GDTX								
1	665	Lê Thị Thúy Phương	22/6/1983	TH KTKT Hòa Bình	7.70	7.30	NV Kế toán-GDTX	23	70.00	290.00
2	660	Dương Thế Hiền	15/01/1983	ĐH Nông Nghiệp Hà Nội	6.68	5.50	NV Kế toán-GDTX	23	80.00	281.80
3	666	Lê Thị Thắm	8/10/1985	ĐH Lương Thế Vinh	6.54	8.00	NV Kế toán-GDTX	23	45.00	235.40
4	667	Bùi Thị Thiêm	10/12/1990	TC Tin học-TC Kế toán HN	7.30	7.33	NV Kế toán-GDTX	24	40.00	226.30
5	662	Hoàng Thị Thùy Linh	9/7/1990	ĐH Lâm Nghiệp	7.30	7.30	NV Kế toán-GDTX	23	40.00	226.00
6	661	Đặng Thị Huyền	16/11/1988	ĐH Thương Mại	6.09	6.09	NV Kế toán-GDTX	23	15.00	151.80
7	664	Trần Thị Mai	13/3/1985	CĐ KTKT Công Nghiệp I	6.70	7.70	NV Kế toán-GDTX	23	0.00	144.00
8	659	Đoàn Thị Thu Hà	28/12/1983	ĐH KTKT Công Nghiệp	6.70	7.20	NV Kế toán-GDTX	23	0.00	139.00
9	663	Bùi Thị Ngọc Linh	28/10/1993	CĐ KTKT ĐH Thái Nguyên	6.33	5.00	NV Kế toán-GDTX	23	10.00	133.30
10	668	Đinh Thị Mai Trang	6/12/1988	ĐH Bình Dương	6.54	6.54	NV Kế toán-GDTX	24	0.00	130.80
		NV Kế toán THPTKT								
1	672	Lê Thị Phương Trinh	19/06/1992	CĐ CN & KTCN	5.96	9.00	NV Kế toán-THKTKT	24	65.00	279.60
2	671	Nguyễn Thị Hằng	20/05/1990	ĐH Hoa Lư	7.44	7.50	NV Kế toán-THKTKT	24	55.00	259.40

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phòng vấn	Tổng điểm
3	670	Lê Thị Thu Hằng	21/11/1992	DH Công Nghiệp HN	7.79	7.79	NV Kế toán-THKTKT	24	50.00	255.80
4	669	Lê Thị Từ Chương	11/10/1981	HV Tài Chính	6.57	8.00	NV Kế toán-THKTKT	24	35.00	215.70
		NV Thủ quỹ PTDTNT HCS								
1	684	Nguyễn Thị Nhân	01/12/1990	CD Nghề KTMN VN	7.40	7.70	NV Thủ quỹ PTDTNT THCS	24	75.00	301.00
2	680	Hà Trung Hiếu	01/11/1993	ĐT Bồi Dưỡng CB CTTW	7.50	6.90	NV Thủ quỹ PTDTNT THCS	24	75.00	294.00
3	675	Phạm Anh Giang	26/02/1983	CD K. Tế - KT CNI	5.98	7.20	NV Thủ quỹ PTDTNT THCS	24	75.00	281.80
4	676	Đỗ Thu Hà	03/10/1991	DH Hòa Bình	6.81	6.20	NV Thủ quỹ PTDTNT THCS	24	75.00	280.10
5	682	Bùi Trung Kiên	26/06/1979	DH Mỏ HN	6.17	6.25	NV Thủ quỹ PTDTNT THCS	24	75.00	274.20
6	679	Hoàng Thị Hằng	25/01/1981	CD Nghề CDXD Việt Xô	7.30	7.80	NV Thủ quỹ PTDTNT THCS	24	60.00	271.00
7	692	Chu Hải Thanh	28/06/1986	CD Nghề CDXD Tam Điệp	7.50	8.50	NV Thủ quỹ PTDTNT THCS	24	50.00	260.00
8	683	Nguyễn Quỳnh Nga	30/08/1989	DH KD & CN HN	6.73	9.04	NV Thủ quỹ PTDTNT THCS	24	50.00	257.70
9	697	Bạch Thị Yên	10/11/1991	DH Tây Bắc	6.68	6.68	NV Thủ quỹ PTDTNT THCS	24	60.00	253.60
10	686	Bùi Thị Phương	10/06/1982	TH K. Tế - KT Hòa Bình	6.30	7.70	NV Thủ quỹ PTDTNT THCS	24	50.00	240.00
11	693	Nguyễn Thị Thắm	23/09/1986	CD NN & PTNT Bắc Bộ	6.58	7.25	NV Thủ quỹ PTDTNT THCS	24	50.00	238.30
12	689	Xa Văn Sơn	01/01/1989	CD Nghề Sông Đà	6.60	7.53	NV Thủ quỹ PTDTNT THCS	24	40.00	221.30
13	688	Bàn Thị Phương	10/10/1991	DH Công Nghệ GTVT	6.49	8.00	NV Thủ quỹ PTDTNT THCS	24	30.00	204.90
14	677	Nguyễn Thị Thu Hạnh	04/10/1981	DH Lâm Nghiệp	6.85	7.50	NV Thủ quỹ PTDTNT THCS	24	30.00	203.50
15	681	Bùi Thị Thanh Hương	09/10/1984	CD Tài Chính QTKD	6.60	8.30	NV Thủ quỹ PTDTNT THCS	24	25.00	199.00
16	678	Bùi Thị Thu Hằng	22/09/1980	DH Thương Mại	6.12	6.12	NV Thủ quỹ PTDTNT THCS	24	35.00	192.40
17	694	Bùi Thị Thứ	22/12/1988	DH Công Đoàn	6.13	8.00	NV Thủ quỹ PTDTNT THCS	24	25.00	191.30
18	674	Quách Văn Cương	03/10/1987	TH K. Tế KT Hòa Bình	6.20	6.00	NV Thủ quỹ PTDTNT THCS	24	20.00	162.00
19	685	Nguyễn Thị Nhung	20/09/1983	TH K. Tế - KT Hòa Bình	6.80	7.30	NV Thủ quỹ PTDTNT THCS	24	10.00	161.00
20	687	Nguyễn Thị Bích Phương	18/06/1990	CD K. Tế CN Hà Nội	7.02	8.70	NV Thủ quỹ PTDTNT THCS	24	0.00	157.20

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm
21	673	Sùng A	Cang	Viện ĐH Mỏ Hà Nội	6.05	6.25	NV Thủ quỹ PTD TNT THCS	24	15.00	153.00
22	696	Nguyễn Thùy Vân	03/08/1993	CĐ K. Tế - KT Hà Nội	6.77	8.00	NV Thủ quỹ PTD TNT THCS	24	0.00	147.70
23	690	Đào Cư	Tú	ĐH Công Nghiệp HN	6.39	8.00	NV Thủ quỹ PTD TNT THCS	24	0.00	143.90
24	695	Nguyễn Thị Phương	Thức	CĐ Nghề Hòa Bình	6.40	7.00	NV Thủ quỹ PTD TNT THCS	24	0.00	134.00
25	691	Nguyễn Thị Tươi	03/09/1986	TH K. Tế - KT Hòa Bình	6.40	6.33	NV Thủ quỹ PTD TNT THCS	24	0.00	127.30
		Khối trưởng PTD TNT THCS	0							
		GV Vật lý	PTD TNT HCS							
1	701	Tạ Thị Lợi	05/10/1992	ĐH Giáo Dục-ĐHQG	7.95	7.95	GV Vật lý PTD TNT THCS	25	90.00	339.00
2	707	Bùi Thị Thu	07/11/1988	CĐSP Hòa Bình	7.03	9.00	GV Vật lý PTD TNT THCS	25	75.00	310.30
3	702	Đinh Thị Mai	15/10/1992	CĐSP Bắc Ninh	6.93	8.63	GV Vật lý PTD TNT THCS	25	60.00	275.60
4	700	Nguyễn Quỳnh Giang	09/10/1992	ĐH Tây Bắc	8.40	8.40	GV Vật lý PTD TNT THCS	25	53.00	274.00
5	708	Phạm Ngọc Thúy	12/08/1990	ĐH SPHN 2	7.76	9.90	GV Vật lý PTD TNT THCS	25	45.00	266.60
6	709	Bùi Mạnh Thường	08/03/1988	ĐH Tây Bắc	6.95	8.00	GV Vật lý PTD TNT THCS	25	55.00	259.50
7	705	Nguyễn Thị Kim Tư	01/01/1992	ĐH Tây Bắc	7.79	7.79	GV Vật lý PTD TNT THCS	25	40.00	235.80
8	706	Bùi Thị Thanh Thảo	22/11/1991	ĐHSP Thái Nguyên	7.09	7.09	GV Vật lý PTD TNT THCS	25	40.00	221.80
9	698	Bùi Văn Cường	25/04/1991	ĐH Tây Bắc	6.84	6.84	GV Vật lý PTD TNT THCS	25	40.00	216.80
10	703	Phạm Thị Nụ	22/01/1992	ĐHSP Thái Nguyên	8.11	8.11	GV Vật lý PTD TNT THCS	25	0.00	162.20
11	704	Nguyễn Đình Ngọc	12/09/1991	ĐHSP Thái Nguyên	6.98	6.98	GV Vật lý PTD TNT THCS	25	0.00	139.60
12	699	Nguyễn Thành Chung	01/03/1990	ĐH SPHN	6.34	6.34	GV Vật lý PTD TNT THCS	25	0.00	126.80
		GV Sinh học	PTD TNT HCS							
1	713	Nguyễn Thị Hiền	14/3/1991	ĐH Tây Bắc	7.63	7.63	GV Sinh học PTD TNT THCS	25	95.00	342.60
2	724	Bùi Thị Thường	15/9/1990	ĐH SP Thái Nguyên	6.92	8.00	GV Sinh học PTD TNT THCS	25	96.00	341.20
3	716	Nguyễn Thị Lương	20/9/1989	ĐH SP Hà Nội	6.81	8.00	GV Sinh học PTD TNT THCS	25	95.00	338.10

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TB TN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phòng vấn	Tổng điểm
4	715	Bùi Thị Hinh	6/8/1990	DH Tây Bắc	6.80	8.50	GV Sinh học PTDTNT THCS	25	85.00	323.00
5	721	Xa Thị Quê	5/2/1988	DH Tây Bắc	6.67	7.00	GV Sinh học PTDTNT THCS	25	85.00	306.70
6	719	Bùi Thị Ngai	12/10/1988	DH Tây Bắc	7.42	9.00	GV Sinh học PTDTNT THCS	25	70.00	304.20
7	722	Lê Ngọc Tiếp	26/11/1988	DH Hồng Đức	7.69	8.50	GV Sinh học PTDTNT THCS	25	65.00	291.90
8	717	Nguyễn Thị Minh Lý	20/3/1992	CD SP Hòa Bình	7.39	8.50	GV Sinh học PTDTNT THCS	25	60.00	278.90
9	711	Trương Thị Thu Hà	9/10/1990	DH SP Hà Nội	7.32	7.32	GV Sinh học PTDTNT THCS	25	65.00	276.40
10	727	Xa Thị Trang	17/6/1992	CD SP Hòa Bình	7.60	7.80	GV Sinh học PTDTNT THCS	25	55.00	264.00
11	720	Vì Thùy Nhâm	27/11/1992	CD SP Hòa Bình	6.93	7.30	GV Sinh học PTDTNT THCS	25	60.00	262.30
12	718	Bùi Thị Mây	4/2/1992	CD SP Hòa Bình	7.46	8.70	GV Sinh học PTDTNT THCS	25	50.00	261.60
13	723	Bùi Thị Mai Thu	19/7/1989	DH Tây Bắc	7.67	9.00	GV Sinh học PTDTNT THCS	25	40.00	246.70
14	714	Lò Phương Hiệu	29/9/1992	CD SP Hòa Bình	7.32	7.80	GV Sinh học PTDTNT THCS	25	45.00	241.20
15	726	Phạm Thị Kiều Trang	20/9/1990	DH SP Hà Nội	6.43	6.43	GV Sinh học PTDTNT THCS	25	55.00	238.60
16	725	Bùi Thị Trang	6/5/1992	CD SP Hòa Bình	7.08	7.90	GV Sinh học PTDTNT THCS	25	40.00	229.80
17	710	Lê Thành Công	2/6/1991	DH Tây Bắc	6.70	6.70	GV Sinh học PTDTNT THCS	25	40.00	214.00
18	712	Hoàng Thị Hào	6/9/1988	DH SP Hà Nội 2	6.98	8.75	GV Sinh học PTDTNT THCS	25	0.00	157.30
1	739	Cần Thị Mai	14/9/1990	CDSP Hòa Bình	7.54	7.30	GV Hóa học PTDTNT THCS	26	95.00	338.40
2	744	Lê Văn Thuận	25/09/1991	DH Tây Bắc	7.55	7.55	GV Hóa học PTDTNT THCS	26	80.00	311.00
3	737	Vũ Long Hưng	28/01/1989	CDSP Hòa Bình	7.30	8.70	GV Hóa học PTDTNT THCS	26	75.00	310.00
4	730	Đinh Thị Dung	20/04/1991	CDSP Nam Định	7.93	9.00	GV Hóa học PTDTNT THCS	26	70.00	309.30
5	738	Nguyễn Văn Luận	19/05/1986	CDSP Hòa Bình	6.69	8.00	GV Hóa học PTDTNT THCS	26	70.00	286.90
6	743	Bùi Văn Thơ	11/11/1990	CDSP Hòa Bình	7.37	8.30	GV Hóa học PTDTNT THCS	26	65.00	286.70
7	736	Nguyễn Đức Hiếu	15/01/1989	DH Hòa Lư	6.47	6.50	GV Hóa học PTDTNT THCS	26	75.00	279.70

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm
8	735	Hà Thị Thu	13/10/1989	CĐSP Hòa Bình	7.37	7.70	GV Hóa học PTD TNT THCS	26	60.00	270.70
9	741	Trần Phương	17/09/1990	CĐSP Hòa Bình	7.57	8.00	GV Hóa học PTD TNT THCS	26	50.00	255.70
10	732	Bùi Minh	29/06/1991	CĐSP Hòa Bình	6.88	6.70	GV Hóa học PTD TNT THCS	26	51.00	237.80
11	734	Bạch Thị Diệu	28/02/1990	CĐSP Hòa Bình	7.27	8.00	GV Hóa học PTD TNT THCS	26	40.00	232.70
12	745	Hà Thị	17/02/1989	CĐSP Hòa Bình	6.85	8.30	GV Hóa học PTD TNT THCS	26	40.00	231.50
13	729	Nguyễn Ngọc	24/06/1993	ĐH Tây Bắc	7.24	7.24	GV Hóa học PTD TNT THCS	25	40.00	224.80
14	731	Bùi Văn	02/09/1988	CĐSP Hòa Bình	6.56	7.70	GV Hóa học PTD TNT THCS	26	40.00	222.60
15	742	Bùi Thị	17/09/1989	CĐSP Hòa Bình	7.50	7.00	GV Hóa học PTD TNT THCS	26	30.00	205.00
16	740	Bùi Văn	06/07/1989	CĐSP Hòa Bình	7.49	7.30	GV Hóa học PTD TNT THCS	26	25.00	197.90
17	733	Nguyễn Thị Hương	17/8/1989	CĐSP Vĩnh Phúc	8.15	8.50	GV Hóa học PTD TNT THCS	26	0.00	166.50
18	746	Lương Hồng	10/07/1990	CĐSP Hòa Bình	7.20	8.20	GV Hóa học PTD TNT THCS	26	0.00	154.00
19	728	Bùi Thị	05/12/1993	CĐSP Hòa Bình	6.35	7.20	GV Hóa học PTD TNT THCS	25	0.00	135.50
		GV Địa lý PTD TNT HCS								
1	758	Nguyễn Thị Nguyệt	28/9/1989	ĐH SP Thái Nguyên	7.57	10.00	GV Địa lý PTD TNT THCS	26	80.00	335.70
2	747	Bùi Thị Thu	28/7/1991	ĐH SP Hà Nội	7.03	7.03	GV Địa lý PTD TNT THCS	26	95.00	330.60
3	753	Nguyễn Thị Liên	01/3/1992	ĐH SP Hà Nội	8.23	8.23	GV Địa lý PTD TNT THCS	26	70.00	304.60
4	754	Quách Thị Kim	26/2/1991	ĐH SP Hà Nội	7.41	7.41	GV Địa lý PTD TNT THCS	26	75.00	298.20
5	761	Bùi Thị	12/2/1991	ĐH SP Thái Nguyên	7.96	7.96	GV Địa lý PTD TNT THCS	26	65.00	289.20
6	757	Bùi Thị	4/01/1991	ĐH Tây Bắc	8.31	8.31	GV Địa lý PTD TNT THCS	26	60.00	286.20
7	751	Bùi Thị	31/8/1989	ĐH Tây Bắc	7.90	8.50	GV Địa lý PTD TNT THCS	26	60.00	284.00
8	750	Bùi Thị	13/3/1991	ĐH SP Thái Nguyên	7.60	7.60	GV Địa lý PTD TNT THCS	26	60.00	272.00
9	752	Nguyễn Thị Hồng	20/10/1991	ĐH SP Hà Nội	7.34	7.34	GV Địa lý PTD TNT THCS	26	60.00	266.80
10	759	Bùi Thị	19/1/1991	ĐH SP Thái Nguyên	7.67	7.67	GV Địa lý PTD TNT THCS	26	55.00	263.40

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phòng vắng	Tổng điểm
11	748	Lê Thủy Dung	25/11/1991	DH SP Thái Nguyên	6.58	6.58	GV Địa lý PTDTNT THCS	26	50.00	231.60
12	749	Nguyễn Thị Đào	20/7/1989	DH Tây Bắc	7.75	9.00	GV Địa lý PTDTNT THCS	26	0.00	167.50
13	756	Đà Văn Ngộ	20/9/1985	DH Tây Bắc	8.09	8.09	GV Địa lý PTDTNT THCS	26	0.00	161.80
14	755	Bùi Thị Lộc	1/5/1991	DH Tây Bắc	7.89	7.89	GV Địa lý PTDTNT THCS	26	0.00	157.80
15	760	Bùi Thị Thư	16/10/1991	DH SP Hà Nội	6.77	6.77	GV Địa lý PTDTNT THCS	26	0.00	135.40
		NV Thư viện								
1	767	Bùi Thị Huyền	17/8/1991	CD VHNT Tây Bắc	7.73	9.00	NV Thư viện-GD TX	27	80.00	327.30
2	763	Hà Thị Ngọc Ánh	26/7/1989	CD SP Hòa Bình	7.23	7.00	NV Thư viện-GD TX	27	90.00	322.30
3	766	Nguyễn Thị Mỹ Dung	13/01/1990	DH KHXH&NV-DH QG	6.90	6.90	NV Thư viện-GD TX	27	90.00	318.00
4	779	Đinh Công Thường	19/8/1987	CD SP Trung Ương	6.80	5.70	NV Thư viện-GD TX	27	90.00	305.00
5	776	Quách Thị Tuyền	27/10/1989	CD SP Trung Ương	7.50	7.50	NV Thư viện-GD TX	27	65.00	280.00
6	771	Nguyễn Thị Thu Hương	29/10/1988	CD SP Hòa Bình	6.54	8.00	NV Thư viện-GD TX	27	66.00	277.40
7	772	Bùi Thị Lưu	7/2/1990	CD SP Hòa Bình	6.66	7.30	NV Thư viện-GD TX	27	65.00	269.60
8	773	Bạch Thị Thanh Nga	8/11/1989	DH Văn Hóa Hà Nội	7.28	8.00	NV Thư viện-GD TX	27	55.00	262.80
9	775	Bùi Thị Tuyết Nhung	10/10/1990	CD SP Hòa Bình	7.60	7.50	NV Thư viện-GD TX	27	40.00	231.00
10	774	Bùi Minh Ngọc	16/5/1987	CD SP Hòa Bình	6.51	7.00	NV Thư viện-GD TX	27	40.00	215.10
11	777	Bùi Thị Tư	15/11/1987	CD SP Hòa Bình	6.46	7.00	NV Thư viện-GD TX	27	40.00	214.60
12	778	Nguyễn Thị Thom	13/3/1989	DH Văn Hóa Hà Nội	7.10	8.00	NV Thư viện-GD TX	27	30.00	211.00
13	764	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	3/12/1988	TC KTKT Bắc Thăng Long	8.00	7.67	NV Thư viện-GD TX	27	25.00	206.70
14	768	Quảng Thị Huyền	11/11/1991	CD Sơn La	7.84	9.00	NV Thư viện-GD TX	27	15.00	198.40
15	762	Nguyễn Thị Vân Anh	28/01/1985	TC KTKT Bắc Thăng Long	8.10	8.00	NV Thư viện-GD TX	27	10.00	181.00
16	770	Lê Thị Hương	15/2/1989	CD SP Hòa Bình	7.28	7.30	NV Thư viện-GD TX	27	15.00	175.80
17	769	Bùi Thị Hương	24/5/1986	CD VHNT Tây Bắc	7.70	8.50	NV Thư viện-GD TX	27	0.00	162.00

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thi số	Điểm phòng vấn	Tổng điểm
18	781	Đỗ Thị Yến	26/6/1989	CĐ SP Hòa Bình	6.86	7.70	NV Thư viện-GDTX	27	0.00	145.60
19	780	Bùi Thị Vi	27/8/1990	ĐH Nội Vụ	7.10	7.25	NV Thư viện-GDTX	27	0.00	143.50
20	765	Lường Thanh Bình	14/9/1987	CĐ SP Trung Ương	6.60	6.30	NV Thư viện-GDTX	27	0.00	129.00
		GV Hành chính THKTKT								
1	782	Nguyễn Thị Mai Hương	14/12/1987	HV Hành Chính-QGHCM	7.35	8.80	GV Hành chính-THKTKT	27	94.00	349.50
2	784	Phạm Thị Huyền Trang	30/10/1986	HV Hành Chính-QGHCM	6.52	7.00	GV Hành chính-THKTKT	27	70.00	275.20
3	783	Nguyễn Thị Nhâm	2/9/1991	HV Hành Chính-QGHCM	7.25	7.50	GV Hành chính-THKTKT	27	60.00	267.50
		GV trưởng CĐSP								
		GV Tâm lý giáo dục CĐSP								
1	785	Lê Thị Hương Thơ	27/08/1992	ĐH KHXH & NV-ĐHQG	7.19	7.19	GV Tâm lý giáo dục-CĐSP	28	43.00	229.80
		GV Ngữ văn CĐSP								
1	786	Nguyễn Thị Thanh Vân	07/04/1992	ĐH SPHN	7.58	7.58	GV Ngữ văn-CĐSP	28	80.00	311.60
2	787	Trần Hải Yến	04/07/1991	ĐH SPHN	7.37	7.37	GV Ngữ văn-CĐSP	28	50.00	247.40
		GV Kế toán CĐSP								
1	788	Nguyễn Thị Thanh Huyền	24/03/1986	ĐH DL Phương Đông	7.06	7.06	GV Kế toán-CĐSP	28	65.00	271.20
		NV Văn thư lưu trữ THPT								
1	807	Đỗ Thị Thơm	2/1/1987	ĐH Nội Vụ	7.77	9.00	NV Văn thư lưu trữ THPT	28	80.00	327.70
2	802	Nguyễn Thị Ngát	15/9/1977	ĐH Nội Vụ	7.38	8.50	NV Văn thư lưu trữ THPT	28	80.00	318.80
3	796	Bùi Thị Loan	17/6/1982	ĐH Nội Vụ	7.71	8.00	NV Văn thư lưu trữ THPT	28	80.00	317.10
4	800	Bùi Thị Mậu	01/01/1982	CĐVn Thư LT Trung Ương I	7.20	8.40	NV Văn thư lưu trữ THPT	28	80.00	316.00
5	791	Hoàng Thị Hà	7/11/1978	ĐH Nội Vụ	7.23	7.50	NV Văn thư lưu trữ THPT	28	80.00	307.30
6	803	Bùi Thị Nhiệt	12/10/1988	Học viện hành chính	6.50	6.30	NV Văn thư lưu trữ THPT	28	87.00	302.00
7	790	Nguyễn Thùy Dương	29/9/1991	ĐH KHXH&NV ĐH Quốc Gia	7.00	7.00	NV Văn thư lưu trữ THPT	28	80.00	300.00

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phòng vắng	Tổng điểm
8	808	Nguyễn Thị Phương Thu	9/10/1986	CDVN Thử LT Trung Ương I	7.90	9.00	NV Văn thư lưu trữ THPT	28	50.00	269.00
9	804	Bùi Thị Hồng Nhung	15/12/1988	DH KHXH&NV DHQG TP HCM	7.01	7.01	NV Văn thư lưu trữ THPT	28	50.00	240.20
10	789	Ngô Thị Hồng Cúc	8/7/1992	DH Nội Vụ	7.20	6.50	NV Văn thư lưu trữ THPT	28	50.00	237.00
11	801	Phạm Đức Nam	9/12/1992	DH Nội Vụ	7.00	6.50	NV Văn thư lưu trữ THPT	28	40.00	215.00
12	795	Bùi Diệu Linh	14/4/1993	DH Nội Vụ	6.83	7.50	NV Văn thư lưu trữ THPT	28	35.00	213.30
13	805	Bùi Thị Quý	20/11/1990	CD SP Hòa Bình	6.80	7.30	NV Văn thư lưu trữ THPT	28	30.00	201.00
14	793	Trần Thị Thanh Huyền	14/6/1985	DH Quốc Gia Hà Nội	6.33	5.75	NV Văn thư lưu trữ THPT	28	40.00	200.80
15	806	Nguyễn Thị Như Quỳnh	26/12/1989	DH KHXH&NV DH Quốc Gia	7.00	7.00	NV Văn thư lưu trữ THPT	28	30.00	200.00
16	799	Phạm Thị Hồng Lựu	17/9/1991	CD SP Hòa Bình	6.19	6.90	NV Văn thư lưu trữ THPT	28	20.00	170.90
17	798	Nguyễn Thị Luyến	28/2/1989	CD Nội Vụ Hà Nội	7.23	8.80	NV Văn thư lưu trữ THPT	28	0.00	160.30
18	792	Hà Thị Hằng	2/6/1992	CD SP Hòa Bình	7.43	7.80	NV Văn thư lưu trữ THPT	28	0.00	152.30
19	794	Nguyễn Thị Hương Liên	15/9/1992	DH Nội Vụ	7.13	8.00	NV Văn thư lưu trữ THPT	28	0.00	151.30
20	797	Bùi Thị Thanh Loan	13/3/1981	TH Địa Chính Trung Ương 2	7.40	6.90	NV Văn thư lưu trữ THPT	28	0.00	143.00
		Nhân viên TB-TN THPT								
1	818	Nguyễn Thị Phương Thảo	28/5/1991	DH SP Thái Nguyên	7.22	7.22	Nhân viên TB-TN THPT	29	85.00	314.40
2	816	Đinh Quỳnh Ngọc	12/3/1986	DH SP Hà Nội 2	6.27	6.50	Nhân viên TB-TN THPT	29	88.00	303.70
3	814	Bùi Thị Linh	14/10/1992	DH Tây Bắc	7.45	7.45	Nhân viên TB-TN THPT	29	75.00	299.00
4	815	Bùi Thúy My	01/10/1992	DH Tây Bắc	7.54	7.54	Nhân viên TB-TN THPT	29	30.00	210.80
5	810	Bùi Thị Guơng	4/4/1991	DH Tây Bắc	7.53	7.53	Nhân viên TB-TN THPT	29	30.00	210.60
6	812	Vũ Thị Thu Hằng	13/12/1991	DH SP Hà Nội	7.49	7.49	Nhân viên TB-TN THPT	29	30.00	209.80
7	813	Quách Thị Huyền	20/8/1991	DH Tây Bắc	7.74	7.74	Nhân viên TB-TN THPT	29	15.00	184.80
8	811	Bùi Thị Hạnh	7/11/1988	DH SP Hà Nội	6.21	6.21	Nhân viên TB-TN THPT	29	15.00	154.20
9	817	Bùi Thành Tiến	26/12/1990	DH Tây Bắc	6.96	6.96	Nhân viên TB-TN THPT	29	0.00	139.20

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thi số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm
10	809	Trần Thị Dinh	19/9/1988	ĐH SP Thái Nguyên	6.33	7.00	Nhân viên TB-TN THPT	29	0.00	133.30
11	819	Hà Việt Trường	12/01/1986	ĐH SP Thái Nguyên	5.97	6.00	Nhân viên TB-TN THPT	29	0.00	119.70
		Nhân viên TB-TN PTDNTT HCS								
1	820	Nguyễn Thủy Phương	23/04/1986	ĐHSP Thái Nguyên	5.89	6.00	Nhân viên TB-TN PTDNTT THCS	29	79.00	276.90
2	821	Nguyễn Hồng Thái	05/03/1989	CĐSP Hòa Bình	6.37	8.00	Nhân viên TB-TN PTDNTT THCS	29	30.00	203.70
		Nhân viên TB-TN GDTX								
1	830	Bùi Văn Minh	01/7/1988	ĐH Tây Bắc	7.54	7.54	Nhân viên TB-TN-GDTX	29	80.00	310.80
2	832	Nguyễn Anh Tuấn	26/9/1989	ĐH SP Hà Nội	6.02	7.75	Nhân viên TB-TN-GDTX	29	85.00	307.70
3	828	Bùi Thị Hoài	21/7/1989	ĐH SP Hà Nội 2	7.81	9.90	Nhân viên TB-TN-GDTX	29	65.00	307.10
4	827	Phạm Thị Hằng	3/5/1988	ĐH Tây Bắc	7.00	8.00	Nhân viên TB-TN-GDTX	29	60.00	270.00
5	829	Bùi Văn Hoạt	12/8/1989	ĐH Tây Bắc	7.15	9.50	Nhân viên TB-TN-GDTX	29	50.00	266.50
6	833	Bùi Thị Thắm	2/12/1991	ĐH SP Thái Nguyên	7.56	7.56	Nhân viên TB-TN-GDTX	29	55.00	261.20
7	831	Nguyễn Thị Bích Phương	3/3/1990	ĐH Tây Bắc	6.91	8.50	Nhân viên TB-TN-GDTX	29	50.00	254.10
8	824	Bùi Văn Đạo	3/9/1988	ĐH Tây Bắc	6.58	8.50	Nhân viên TB-TN-GDTX	29	50.00	250.80
9	826	Nguyễn Sơn Đông	20/11/1990	ĐH Tây Bắc	6.73	8.00	Nhân viên TB-TN-GDTX	29	45.00	237.30
10	825	Bùi Anh Đạt	9/6/1989	ĐH Tây Bắc	7.34	7.34	Nhân viên TB-TN-GDTX	29	20.00	186.80
11	823	Đinh Đức Châu	30/8/1990	ĐH Tây Bắc	7.18	7.18	Nhân viên TB-TN-GDTX	29	10.00	163.60
12	822	Bùi Văn Cầu	26/10/1988	ĐH SP Hà Nội 2	7.37	7.50	Nhân viên TB-TN-GDTX	29	0.00	148.70
		GV Ngữ văn GDTX								
1	837	Nguyễn Minh Phương	23/12/1989	ĐH SP Hà Nội	6.32	6.00	GV Ngữ văn-GDTX	30	95.00	313.20
2	838	Bùi Văn Vương	10/9/1983	ĐH Tây Bắc	7.37	8.50	GV Ngữ văn-GDTX	30	75.00	308.70
3	836	Nguyễn Thị Huyền	20/8/1990	ĐH SP Thái Nguyên	7.56	7.56	GV Ngữ văn-GDTX	30	75.00	301.20
4	834	Bùi Thị Giang	19/5/1990	ĐH SP Hà Nội	7.43	8.50	GV Ngữ văn-GDTX	30	60.00	279.30

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm
5	835	Nguyễn Hồng Hạnh	13/9/1988	DH SP Thái Nguyên	6.92	7.50	GV Ngữ văn-GD TX	30	50.00	244.20
		GV Kỹ thuật May								
1	839	Triệu Thị Mai Yên	31/7/1984	DH KTKT Công Nghiệp	6.80	6.80	GV Kỹ thuật May-GD TX	30	0.00	136.00
		GV Dạy nghề NN								
1	840	Lê Thị Ánh	2/2/1985	DH Nông Nghiệp Hà Nội	6.61	8.18	GV Dạy nghề NN-GD TX	30	70.00	287.90
2	841	Nguyễn Xuân Trường	17/12/1991	DH Nông Lâm Thái Nguyên	6.59	6.59	GV Dạy nghề NN-GD TX	30	0.00	131.80
		KT viên Tin học								
1	842	Nguyễn Văn Mạnh	30/09/1985	DH Công Nghiệp	5.82	8.00	KT viên Tin học-THKTKT	30	85.00	308.20
2	844	Nguyễn Thị Hồng Thảo	12/08/1988	DH SPKT Hưng Yên	7.77	7.77	KT viên Tin học-THKTKT	30	70.00	295.40
3	843	Lã Đăng Quang	25/10/1987	DH Xây Dựng	5.80	5.80	KT viên Tin học-THKTKT	30	60.00	236.00
		NV Giáo vụ								
1	856	Bùi Thị Thắm	5/7/1988	CD SP Hòa Bình	7.65	9.00	NV Giáo vụ PTDTNT THCS	30	60.00	286.50
2	851	Nguyễn Thị Quỳnh	12/10/1987	DH SP Thái Nguyên	6.25	6.50	NV Giáo vụ PTDTNT THCS	30	70.00	267.50
3	845	Bùi Thị Hồng Dung	28/5/1991	DH Tây Bắc	8.08	8.08	NV Giáo vụ PTDTNT THCS	30	50.00	261.60
4	849	Bùi Văn Nhung	12/12/1990	DH SP TDTT Hà Nội	7.48	7.75	NV Giáo vụ PTDTNT THCS	30	50.00	252.30
5	846	Bùi Thị Hà	23/8/1991	DH SP Thái Nguyên	7.42	7.42	NV Giáo vụ PTDTNT THCS	30	40.00	228.40
6	854	Hà Thị Tinh	26/2/1990	DH Tây Bắc	7.75	8.50	NV Giáo vụ PTDTNT THCS	30	30.00	222.50
7	848	Bùi Thị Ngân	25/4/1990	DH Tây Bắc	7.12	7.12	NV Giáo vụ PTDTNT THCS	30	35.00	212.40
8	852	Bùi Thị Sạo	2/2/1991	DH SP Hà Nội	7.47	7.47	NV Giáo vụ PTDTNT THCS	30	30.00	209.40
9	847	Bùi Thị Hạnh Liên	20/3/1989	DH SP Thái Nguyên	6.15	5.50	NV Giáo vụ PTDTNT THCS	30	40.00	196.50
10	850	Bùi Hồng Quân	10/6/1991	DH SP Thái Nguyên	5.88	6.00	NV Giáo vụ PTDTNT THCS	30	35.00	188.80
11	858	Đinh Thị Hải Yến	30/10/1985	CD SP Hòa Bình	7.43	9.00	NV Giáo vụ PTDTNT THCS	30	0.00	164.30
12	855	Triệu Thị Tươi	4/1/1990	DH Tây Bắc	7.91	7.91	NV Giáo vụ PTDTNT THCS	30	0.00	158.20

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trường đào tạo	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thi số	Điểm phòng vấn	Tổng điểm
13	853	Đình Công Tiến	17/5/1987	ĐH Tây Bắc	7.48	7.48	NV Giáo vụ PTD TNT THCS	30	0.00	149.60
14	857	Bùi Thị Yến	27/9/1991	ĐH Tây Bắc	7.38	7.38	NV Giáo vụ PTD TNT THCS	30	0.00	147.60

[Signature]

[Signature]